

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025
As at 30 September 2025

Đơn vị tính/Unit: Đồng Việt Nam/VND

TÀI SẢN/ASSETS		Mã số/Code	Thuyết minh/Note	30/09/2025	01/01/2025
1		2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN/CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	100		2.711.901.921.467	1.921.002.547.936
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents	110		81.009.208.534	92.234.971.224
	1. Tiền/Cash	111		81.009.208.534	92.234.971.224
	2. Các khoản tương đương tiền/Cash equivalents	112			
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/ Short-term investments	120		1.851.963.733.226	1.087.735.468.942
	1. Chứng khoán kinh doanh/Held-for-trading securities	121		2.610.000.000	2.610.000.000
	2. Dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh/	122		(1.987.789.474)	(2.095.304.108)
	Provision for held-for-trading securities (*)				
	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/	123		1.851.341.522.700	1.087.220.773.050
	Held- to-maturity investments				
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn/ Current accounts receivable	130		550.478.250.075	511.252.794.182
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng/	131		445.460.176.016	455.279.442.869
	Short-term trade receivables				
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn/	132		8.138.925.764	5.456.574.164
	Short-term advances to suppliers				
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn/Short-term internal receivables	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng/	134		-	-
	Construction contract receivables based on agreed progress				
	billings				
	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn/Short-term loan receivables	135		-	-
	6. Phải thu ngắn hạn khác/Other short-term receivables	136		97.551.027.540	51.249.061.373
	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi/	137		(698.090.565)	(732.284.224)
	Provision for doubtful short-term receivables (*)				
	8. Tài sản thiếu chờ xử lý/	139		26.211.320	
	Shortage of assets waiting for resolution				
IV.	Hàng tồn kho/Inventories	140		195.180.406.976	210.436.116.218
	1. Hàng tồn kho/Inventories	141		195.180.406.976	210.436.116.218
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/	149		-	-
	Provision for obsolete inventories (*)				
V.	Tài sản ngắn hạn khác/Other current assets	150		33.270.322.656	19.343.197.370
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn/Short-term prepaid expenses	151		9.627.786.820	4.087.387.636
	2. Thuế GTGT được khấu trừ/Value-added tax deductible	152		21.967.930.484	13.765.768.369
	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước/	153		1.674.605.352	1.490.041.365
	Tax and other receivables from the State				

	1	2	3	4	5
	4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ/ Government bonds trading	154			
	5. Tài sản ngắn hạn khác/Other current assets	155			
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN/NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+230+240+250+260)	200		620.450.702.969	1.058.956.123.770
I.	Các khoản phải thu dài hạn/Long-term receivables	210		170.438.431	112.549.408
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng/ Long-term trade receivables	211		-	
	2. Trả trước cho người bán dài hạn/ Long-term advance to suppliers	212			
	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc/ Paid-in capital in dependent units	213			
	4. Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn/ Long-term internal receivables	214			
	5. Phải thu về cho vay dài hạn/ Long-term loan receivables	215			
	6. Phải thu dài hạn khác/ Other long-term receivables	216		170.438.431	112.549.408
	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi/ Provision for doubtful long-term receivables (*)	219			
II.	Tài sản cố định/Fixed assets	220		294.780.688.681	293.641.148.767
	1. Tài sản cố định hữu hình/Tangible fixed assets	221		224.219.773.223	223.061.806.119
	- Nguyên giá/Cost	222		988.685.211.176	963.161.283.038
	- Giá trị hao mòn lũy kế/Accumulated depreciation (*)	223		(764.465.437.953)	(740.099.476.919)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính/Finance leases	224		-	
	- Nguyên giá/Cost	225		-	
	- Giá trị hao mòn lũy kế/Accumulated depreciation (*)	226		-	
	3. Tài sản cố định vô hình/Intangible fixed assets	227		70.560.915.458	70.579.342.648
	- Nguyên giá/Cost	228		88.165.014.654	87.675.014.654
	- Giá trị hao mòn lũy kế/Accumulated depreciation (*)	229		(17.604.099.196)	(17.095.672.006)
III.	Bất động sản đầu tư/Investment properties	230		-	
	- Nguyên giá/Cost	231		-	
	- Giá trị hao mòn lũy kế/Accumulated depreciation (*)	232		-	
IV.	Tài sản dở dang dài hạn/Long-term assets in progress	240		3.224.709.893	8.440.764.617
	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn/ Long-term work-in-process	241			
	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/ Construction in progress	242		3.224.709.893	8.440.764.617
V.	Các khoản tài chính dài hạn/ Long-term investments	250		-	500.400.000.000
	1. Đầu tư vào công ty con/ Investments in subsidiaries	251			
	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết/ Investments in jointly controlled entities and associates	252			
	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ Investment in other entities	253			
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn/ Provision for diminution in value of long-term investments	254			
	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Held-to-maturity investments	255		-	500.400.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác/ Other long-term assets	260		322.274.865.964	256.361.660.978
	1. Chi phí trả trước dài hạn/ Long-term prepaid expenses	261		315.704.607.106	251.566.635.106
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ Deferred tax assets	262		6.570.258.858	4.795.025.872
	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn/ Long-term tools, supplies and spare parts	263			

1	2	3	4	5
4. Tài sản dài hạn khác/ Other long-term assets	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN/TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		3.332.352.624.436	2.979.958.671.706

NGUỒN VỐN/RESOURCES		Mã số/Code	Thuyết minh/Note	30/06/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5	
A. NỢ PHẢI TRẢ/LIABILITIES (300=310+330)	300		2.476.247.662.738	2.096.167.311.152	
I. Nợ ngắn hạn/Current liabilities	310		2.356.589.455.123	2.021.564.655.119	
1. Phải trả người bán ngắn hạn/Short-term trade payables	311		850.680.040.600	722.785.504.323	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn/Short-term advances from customers	312		20.547.189.886	25.091.591.759	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước/Taxes and others payable to State Treasury	313		14.908.431.001	16.734.464.141	
4. Phải trả người lao động/Payables to employees	314		73.934.590.064	56.854.887.494	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn/Short-term expenses payable	315		13.223.901.547	4.971.946.864	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn/Short-term intercompany payables	316		-	-	
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng/Construction contract payables based on agreed progress billings	317		-	-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/Short-term unearned revenues	318		8.014.704	50.727.273	
9. Phải trả ngắn hạn khác/Other short-term payables	319		17.183.854.893	12.668.256.905	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/Short-term borrowings and finance lease liabilities	320		1.342.879.340.903	1.171.191.859.550	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn/Short-term provision	321		-	-	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi/Bonus and welfare fund	322		23.224.091.525	11.215.416.810	
13. Quỹ bình ổn giá/Price stabilisation fund	323		-	-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ/Government bonds trading	324				
II. Nợ dài hạn/Non-current liabilities	330		119.658.207.615	74.602.656.033	
1. Phải trả người bán dài hạn/Long-term trade payables	331				
2. Người mua trả tiền trước dài hạn/Long-term advances from customers	332				
3. Chi phí phải trả dài hạn/Long-term accrued expenses	333				
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh/Long-term internal payables in relation to capital of dependent units	334				
5. Phải trả nội bộ dài hạn/Long-term internal payables	335				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn/Long-term unearned revenues	336				
7. Phải trả dài hạn khác/Other long-term liabilities	337		119.658.207.615	74.602.656.033	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn/Long-term borrowings and finance lease liabilities	338				
9. Trái phiếu chuyển đổi/Convertible bonds	339				
10. Cổ phiếu ưu đãi/Preference shares	340				
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả/Deferred tax liabilities	341				
12. Dự phòng phải trả dài hạn/Long-term provisions	342				
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ/Scientific and technological development fund	343				

	1	2	3	4	5
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU/OWNERS' EQUITY (400= 410 +430)	400		856.104.961.698	883.791.360.554
I.	Vốn chủ sở hữu/Capital	410	V.22	856.104.961.698	883.791.360.554
	1. Vốn góp của chủ sở hữu/ Contributed charter capital/Share capital	411		603.426.380.000	603.426.380.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết/ Shares with voting rights	411a		603.426.380.000	603.426.380.000
	- Cổ phiếu ưu đãi/Preference shares	411b		-	-
	2. Thặng dư vốn cổ phần/Capital surplus	412		-	-
	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu/ Convertible bond options	413		-	-
	4. Vốn khác của chủ sở hữu/ Other owners' capital	414		-	-
	5. Cổ phiếu quỹ/Treasury shares (*)	415		(49.700.000)	(49.700.000)
	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản/ Differences upon asset revaluation	416		-	-
	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái/ Exchange differences	417		-	-
	8. Quỹ đầu tư phát triển/ Investment and development fund	418		156.674.720.641	156.674.720.641
	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp/ Enterprise re-organisation support fund	419			
	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/ Other equity fund	420			
	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Undistributed post-tax profits	421		83.290.022.189	108.110.433.227
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước/ Undistributed post-tax profits accumulated by the end of the previous period	421a		(380.563.214)	(291.106.412)
	- LNST chưa phân phối kỳ này/ Undistributed post-tax profits of current period	421b		83.670.585.403	108.401.539.639
	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB/ Capital expenditure funds	422			
	13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát/ Non-Controlling Interest	429		12.763.538.868	15.629.526.686
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác/ Budget resources and other funds	430			
	1. Nguồn kinh phí/ Budget resources	431			
	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ/ Budget resources used to acquire fixed assets	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN/TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440 = 300 + 400)	440		3.332.352.624.436	2.979.958.671.706

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2025
Hanoi, Vietnam, date: 25 October 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU
PREPARER


Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG
CHIEF ACCOUNTANT



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Nguyễn Khắc Trí

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME
Quý III năm 2025/Quarter 3 of 2025

Đơn vị tính: Việt nam đồng

CHỈ TIÊU/ITEMS		Mã số/ Code	Thuyết minh/ Note	Quý III/Quarter 3		Lũy kế từ đầu năm/ Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter	
1		2	3	Năm nay/ Current year	Năm trước/ Previous year	Năm nay/ Current year	Năm trước/ Previous year
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sale of goods and rendering of services	01	VI.25	1.179.111.233.702	1.088.576.401.285	3.531.488.790.678	3.143.921.766.795
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu/ Deductions	02		8.101.029.263	18.532.187.547	44.276.658.729	56.587.847.186
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net revenue from sale of goods and rendering of services (10=01-02)	10		1.171.010.204.439	1.070.044.213.738	3.487.212.131.949	3.087.333.919.609
4.	Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold and services rendered	11	VI.27	958.879.284.801	888.689.321.009	2.875.748.990.200	2.562.248.649.723
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross profit/(loss) from sale of goods and rendering of services (20=10-11)	20		212.130.919.638	181.354.892.729	611.463.141.749	525.085.269.886
6.	Doanh thu hoạt động tài chính/ Finance income	21	VI.26	25.792.300.755	28.402.530.104	78.015.344.862	71.636.813.879
7.	Chi phí tài chính/ Finance expenses	22	VI.28	15.960.985.272	11.867.601.676	54.149.961.460	38.744.497.706
	- Bao gồm: Chi phí lãi vay/ In which: Interest expenses	23		14.229.499.325	11.818.073.453	42.136.152.133	31.872.984.984
8.	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết/ Profit or loss in associates and joint ventures	24		0	0	0	0
9.	Chi phí bán hàng/ Selling expenses	25		130.817.201.964	105.612.412.995	361.754.950.644	289.363.207.259
1.	Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administrative expenses	26		55.208.689.117	50.982.962.274	165.538.034.506	147.297.552.223
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Operating profit/(loss) (30=20+(21-22)+23+24-(25+26))	30		35.936.344.040	41.294.445.888	108.035.540.001	121.316.826.577
12.	Thu nhập khác/ Other income	31		415.716.694	11.587.969	4.917.525.276	507.754.097
13.	Chi phí khác/ Other expenses	32		103.667.657	76.546.650	286.069.708	127.757.538
14.	Lợi nhuận khác/ Other profit/(loss) (40=31-32)	40		312.049.037	(64.958.681)	4.631.455.568	379.996.559
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ profit/(loss) before tax (50=30+40)	50		36.248.393.077	41.229.487.207	112.666.995.569	121.696.823.136
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Current corporate income tax expense	51		8.915.832.214	9.023.603.226	26.324.847.623	25.905.382.085
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Deferred tax income/(expense)	52		(843.707.966)	(77.254.735)	(1.775.232.986)	(228.744.059)
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN/ Net profit/ (loss) after tax (60=50-51-52)	60		28.176.268.829	32.283.138.716	88.117.380.932	96.020.185.110
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ/ Shareholders of the Corporation			27.142.339.994	29.254.250.075	83.670.585.403	89.935.501.741
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát/ Non-controlling interest			1.033.928.835	3.028.888.641	4.446.795.529	6.084.683.369
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ Basic earning per share	70		650	674	1.302	1.490
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu/ Diluted earning per share	71					

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2025
Hanoi, Vietnam, date: 25 July 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU
PREPARER


Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG
CHIEF ACCOUNTANT



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Nguyễn Khắc Trí

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

(Theo phương pháp gián tiếp/Indirect method)

Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

From 01/01/2025 to 30/09/2025

ĐVT: Đồng

Chi tiêu/ ITEMS	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Note	Từ/From 01/01/2025 đến/to 30/09/2025	Từ/From 01/01/2024 đến/to 30/09/2024
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH/ CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Lợi nhuận trước thuế/ Profit before tax	01		112.666.995.569	121.696.823.136
2. Điều chỉnh cho các khoản/ Adjustments for				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT/ Depreciation and amortisation	02		28.137.218.380	28.206.059.220
- Các khoản dự phòng/ Allowances and provisions	03		(141.708.293)	250.747.930
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ/ Exchange gains arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		(5.304.930.098)	(633.499.644)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư/ (Profits)/losses from investing activities	05		(71.182.792.626)	(64.186.515.680)
- Chi phí lãi vay/ Interest expenses	06		42.136.152.133	31.872.984.984
- Các khoản điều chỉnh khác/ Other adjustments	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động/ Operating profit/(loss) before changes in working capital	08		106.310.935.065	117.206.599.946
- Tăng giảm các khoản phải thu/ (Increase)/decrease in receivables	09		(5.884.319.274)	(46.713.454.034)
- Tăng giảm hàng tồn kho/ (Increase)/decrease in inventories	10		15.255.709.242	8.833.287.182
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế T.NĐN phải nộp)/ Increase/(decrease) in payables (other than interest, corporate income tax)	11		177.484.830.825	367.722.159.793
- Tăng giảm chi phí trả trước/ (Increase)/decrease in prepaid expenses	12		(69.678.371.184)	1.577.692.684
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh/ (Increase)/decrease in held-for-trading securities	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả/ Interest paid	14		(40.419.274.867)	(30.807.000.022)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp/ Corporate income tax paid	15		(24.847.348.518)	(21.638.723.765)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh/ Other cash inflows from operating activities	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh/ Other cash outflows for operating activities	17		(7.693.346.561)	(5.884.915.890)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net cash flows from/(used in) operating activities	20		150.528.814.728	390.295.645.894
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ/ CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác/ Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(24.120.468.089)	(14.640.972.487)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác/ Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		287.730.431	154.228.953
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/ Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23		(1.279.220.749.650)	(980.820.773.050)

Chi tiêu/ ITEMS	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Note	Từ/From 01/01/2025 đến/to 30/09/2025	Từ/From 01/01/2024 đến/to 30/09/2024
1	2	3	4	5
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác/ Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities	24		1.015.500.000.000	869.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác/ Payments for investments in other entities	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác/ Proceeds from sale of investments in other entities	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia/ Interest and dividends received	27		27.428.035.643	50.567.960.885
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư/ Net cash flows from/(used in) investing activities	30		(260.125.451.665)	(75.539.555.699)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH/ CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu/ Capital contribution and issuance of shares	31		-	-
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành/ Capital repayment to owners, share repurchase of issued corporate stock	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay/ Drawdown of borrowings	33		2.677.015.960.120	2.098.073.248.972
4. Tiền trả nợ gốc vay/ Repayment of borrowings	34		(2.505.328.478.767)	(2.292.993.465.978)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính/ Payment of principal of finance lease liabilities	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu/ Dividends paid/Profit distributed	36		(73.316.912.479)	(77.717.502.604)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính/ Net cash flows from/(used in) financing activities	40		98.370.568.874	(272.637.719.610)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/ Net increase/(decrease) in cash for the year (50=20+30+40)	50		(11.226.068.063)	42.118.370.585
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/ Cash [and cash equivalents] at beginning of year	60		92.234.971.224	69.346.756.213
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ/ Impact of exchange rate fluctuation	61		305.373	190.240
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/ Cash [and cash equivalents] at end of year (70=50+60+61)	70	VII.34	81.009.208.534	111.465.317.038

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2025
Hanoi, Vietnam, date: 25 October 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU
PREPARER


Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG
CHIEF ACCOUNTANT



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Nguyễn Khắc Trí

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

QUÝ III NĂM 2025
FOR THE QUARTER 3 OF 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP/
OPERATING CHARACTERISTICS OF THE ENTERPRISE

1. Hình thức sở hữu vốn/
Ownership structure: **Công ty cổ phần/Joint Stock Company**
2. Lĩnh vực kinh doanh/Business field: **Thương mại và dịch vụ/Trade and services**
3. Ngành nghề kinh doanh/
Business sector: Xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas./
The principal activities of the Corporation and its subsidiaries include import, export and trading of liquefied gas; warehouse and transport business and trading of materials, equipment and accessories; investment consultancy, technology transfer, maintenance, repair, installation and commercial services and other services related to gas trading in accordance with the law; commercial services; real estate business; decanting of liquefied petroleum gas into cylinders; and inspection and maintenance of cylinders.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường/Normal operating cycle::
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Ngoài văn phòng Tổng công ty trực tiếp kinh doanh khu vực phía bắc, Tổng công ty còn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên./
The operating characteristics of the enterprise during the fiscal year affect the financial statements: In addition to the Head Office directly conducting business in the Northern region, the Corporation also has wholly-owned limited liability subsidiaries.

Tên công ty/Companies	Địa chỉ/Address	Vốn điều lệ/Charter capital	Vốn Tổng công ty góp/Capital contributed by the Corporation	Tỷ lệ vốn góp/% of equity owned	Quyền biểu quyết/% of voting rights
Công ty con, công ty liên kết /Subsidiaries and Associate Companies					
1. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng/ Petrolimex Gas Hai Phong Company Limited	Tầng 4 toà nhà TD Business Center, Lô 20A đường Lê Hồng Phong , P.Đông Khê, Q. Ngô Quyền, TP Hải Phòng/ The 4th Floor, TD Business Center Tower, Lot 20A, Le Hong Phong street, Dong Khe ward, Ngo Quyen district, Hai Phong City, Vietnam	30.000.000.000	30.000.000.000	100%	100%
2. Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng Petrolimex Gas Da Nang Company Limited	Tầng 9 Toà nhà Petrolimex - Số 122 đường 2 tháng 9 - P. Bình Thuận - Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng/ The 9th floor, Petrolimex Tower - 122, 2/9 street - Binh Thuan - Hai Chau district, Da Nang City, Vietnam.	40.000.000.000	40.000.000.000	100%	100%
3. Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn/ Petrolimex Gas Sai Gon Company Limited	Số 322 Điện Biên Phủ, P22, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh./ 322 Dien Bien Phu street, 22 ward, Binh Thanh district, Ho Chi Minh City, Vietnam.	70.000.000.000	70.000.000.000	100%	100%

4.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ/ Petrolimex Gas Can Tho Company Limited	346-348, Võ Văn Kiệt, khu vực 4, phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ, Việt Nam/ 346-348 Vo Van Kiet street, 4 area, An Thoi ward, Binh Thuy district, Can Tho City, Vietnam	27.000.000.000	27.000.000.000	100%	100%
5.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội/ Petrolimex Gas Hanoi Company Limited	775 đường giải phóng , P giáp Bát, Q Hoàng Mai, Hà Nội/ 775 Giai Phong street, Giap Bat ward, Hoang Mai district, Ha Noi City, Vietnam	20.000.000.000	20.000.000.000	100%	100%
6.	Công ty TNHH cơ khí Gas PMG/ Gas Mechanical PMG Company Limited	Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh./ Depot B - Nha Be Petroleum General Warehouse, Ho Chi Minh City, Vietnam.	22.524.919.267	11.487.708.826	51%	51%

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/Fiscal year, Currency

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm./
Fiscal year: from 01 January to 31 December.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)/
Accounting currency: The Corporation's and its subsidiaries' accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for consolidated financial statement presentation purpose.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng/Statement of compliance

- Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
Applicable accounting regime: Implemented according to the Vietnamese Enterprise Accounting System issued under Circular 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, of the Ministry of Finance.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: áp dụng theo Luật Kế toán và Chuẩn mực kế toán hiện hành của Việt Nam.
Statement of Compliance with Accounting Standards and Accounting Regimes: applied in accordance with current Vietnamese Accounting Law and Accounting Standards.
- Hình thức kế toán áp dụng/Accounting method used: Nhật ký chứng từ/Journal-Voucher system.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng/Summery of significant accounting policies

- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch./
For transactions occurring throughout the year in currencies other than VND, the actual exchange rate on the transaction date is used for conversion to VND.
Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) hoặc bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm./
Assets are converted to VND using the buying transfer rate of the commercial bank with which the General Corporation regularly transacts business at the end of the annual accounting period.
Liabilities are converted to VND using the selling transfer rate of the commercial bank with which the General Corporation regularly transacts business at the end of the annual accounting period.
Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng./
All exchange rate differences are recognized in the separate income statement.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi./
Principle of cash and cash equivalents recognition: Cash on hand, cash in bank, and cash in transit are recognized on an actual cash received and actual cash disbursed basis.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính/Accounting Principles for Financial Investments:

- a. Chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận./
- Trading Securities: Trading securities are financial instruments held by the Corporation primarily for the purpose of active and frequent buying and selling to generate short-term profits. Initially, trading securities are recognized at their cost, which includes the purchase price plus any directly attributable acquisition costs. Subsequent to initial recognition, trading securities are measured at cost less an allowance for diminution in value of trading securities (or provision for decline in value of trading securities). A provision for decline in value of trading securities is established when there's evidence that the market price of the securities has fallen below their carrying amount. For listed equity trading securities, the market price is determined by the closing price on the most recent trading day as of the financial year-end. If, after a provision has been made, the market price of the securities increases, the provision is reversed. The reversal is limited to ensuring that the carrying amount of the trading securities does not exceed their carrying amount had no provision ever been recognized.
- b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi./
- Held-to-Maturity Investments: Held-to-maturity investments are those that the Corporation's Board of Management intends and has the ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include time deposits with banks. These investments are recognized at cost less an allowance for doubtful accounts.
- c. Đầu tư vào công ty con: các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận./
- Investments in subsidiaries: investments in subsidiaries are initially recognized at cost, which includes the purchase price and directly attributable acquisition costs. After initial recognition, these investments are measured at cost less provision for impairment of the investment. A provision for impairment of investment is recognized when the investee company incurs losses, leading to the parent company's potential loss of capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been impaired. The provision for impairment of investment is reversed when the investee company subsequently generates profits that offset the previously provided losses. The provision is reversed only to the extent that the carrying amount of the investment does not exceed its carrying amount had no provision been recognized.
- d. Các khoản cho vay: ghi nhận theo phương pháp giá gốc/
Loans: recognized at historical cost
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty về khả năng có thể thu hồi của các khoản phải thu./
- Accounting Principle for Receivables: Trade receivables and other receivables are recognized at their original cost, less an allowance for doubtful accounts. The allowance is established based on the General Director's assessment of the recoverability of these receivables.
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho/Inventory recognition principle:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế nhập kho./
Inventory recognition principle: at actual cost
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên./
Inventory Valuation Method: Perpetual Inventory System

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp giá hạch toán và áp dụng thống nhất toàn Tổng Công ty, các Công Ty TNHH một thành viên đối với tất cả các mặt hàng: gas, bếp gas, phụ kiện, vật tư, vỏ bình gas và các hàng hóa khác./
Inventory Accounting Method: The inventory accounting method follows the standard cost method and is applied uniformly across the entire Corporation and its one-member limited liability companies. This applies to all inventory items, including: gas, gas stoves, accessories, materials, gas cylinders, and other goods.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: thực hiện theo chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành./
Method for Establishing Inventory Impairment Provisions: Follow current accounting regulations and standards.
- 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư/
Principles of Recognition and Depreciation for Fixed Assets and Investment Properties
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính), bất động sản đầu tư: theo nguyên giá./
Recognition Principle for Fixed Assets (Tangible, Intangible, Finance Leases) and Investment Properties: At Historical Cost.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính), BĐS đầu tư: theo đường thẳng; Do Tổng Công Ty quy định và trong giới hạn khung thời gian khấu hao TSCĐ theo Thông Tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính/
Depreciation Method for Fixed Assets (Tangible, Intangible, Finance Lease) and Investment Properties: Straight-line Method; As stipulated by the Corporation and within the depreciation timeframe limits for fixed assets set forth in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, of the Ministry of Finance.
- 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:/
Principle of Recognition and Capitalization of Other Expenses:
 - Chi phí trả trước: Ghi nhận theo hợp đồng kinh tế hoặc theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn/
Prepaid Expenses: Recorded based on economic contracts or supporting documents arising in the short or long term.
Chi phí khác: Ghi nhận theo phát sinh của chứng từ phù hợp với từng yếu tố, khoản mục chi phí.../
Other Expenses: Recorded according to the actual incurrence supported by appropriate documentation for each cost factor, cost category, etc.
 - Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình gas: Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn hướng dẫn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005 và Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được. Theo đó, vỏ bình gas được ghi nhận theo giá gốc ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm./
Cylinders: The Corporation adopted the guidance in Circular No. 118/2010/TT-BTC dated 10 August 2010 of the Ministry of Finance and Official Letter No. 7640/CV-BTC dated 21 June 2005 and Official Letter No. 7776/BTC-TCT dated 2 June 2009 of the Ministry of Finance “guiding financial and tax regimes applicable to traders of bottled liquefied petroleum gas” in recognition and amortisation of cylinder values and deposits for cylinders. Accordingly, cylinder values are stated at cost and amortised on a straight-line basis over 10 years.
 - Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ theo phân loại công cụ dụng cụ như loại phân bổ 100% giá trị; loại phân bổ đều trong vòng 24 tháng kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng./
Allocation of tools and instruments costs: Allocation is based on the classification of tools and instruments, such as the type allocated at 100% of its value; the type allocated evenly over 24 months from the time of initial use.
 - Phân bổ chi phí trả trước khác: Phân bổ theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước./
Allocation of Other Prepaid Expenses: Allocation according to the contract period as well as the defined duration of the prepaid expense.
- 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác: Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.
Trade and other payables: Trade and other payables are stated at their cost..

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm./
- Provisions: Except for those defined in other accounting policies, a provision is recognised if, as a result of a past event, the Corporation has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by estimates made by the Board of General Directors on necessary expenses to pay for this payable obligation at the end of the annual accounting period.*
11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu/ *Principle of Equity Recognition:*
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: /
- *Principles for recording owner's investment, additional paid-in capital, and other owner's capital:*
 - Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Tổng công ty đã nhận đủ tiền và tài sản góp vốn /
 - + *For charter capital: Based on the actual original value of the share contribution, the Corporation has received the full amount of money and assets contributed.*
 - Đối với thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của cổ đông và vốn điều lệ theo quy định của Tổng công ty (10.000 đồng/cổ phần) /
 - + *For the share premium recorded according to the principle: Based on the difference between the actual value of the shareholders' capital contribution and the charter capital as stipulated by the Corporation (10,000 VND per share).*
 - Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị Tổng công ty phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm./
 - + *For other owner's equity recorded under the principles: accounting treatment is according to accounting standards for undistributed profits, or according to the decision of the Corporation's Board of Directors consistent with the resolution approved by the General Meeting of Shareholders regarding the annual profit distribution.*
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản./
 - Principle for recognizing asset revaluation surplus: According to the asset revaluation minutes of the Asset Valuation Council.*
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và tỷ giá bán ra của các ngân hàng liên quan cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ./
 - Principle for recording exchange rate differences: According to the actual daily exchange rate differences arising in foreign currency accounts, using the selling exchange rate of the relevant banks at the time the transaction occurs.*
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm./
 - Principle of recognizing undistributed profit: recognizing business results after corporate income tax based on reasonable revenue and expenses actually incurred during the accounting period or the enterprise's fiscal year, as well as the annual profit distribution situation.*
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập: /
- Principles and methods of revenue and income recognition*
- Doanh thu bán hàng: bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho bên mua và bên mua chấp nhận thanh toán./
 - Sales Revenue: the seller has transferred ownership to the buyer, and the buyer agrees to pay.*
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho bên mua và bên mua chấp nhận thanh toán./
 - Service revenue: the service provider has completed the service for the buyer, and the buyer has agreed to pay.*
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của Công Ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay./
 - Financial Income/Revenue: The basis for customer payment acceptance for the Company's short-term or long-term loans, calculated based on the actual borrowing period.*
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Căn cứ vào biên bản nghiệm thu từng phần hoặc toàn bộ công trình xây dựng, bên mua xác nhận thanh toán theo hóa đơn tài chính đã được hai bên xác nhận giá trị thanh toán theo biên bản nghiệm thu./
 - Construction Contract Revenue: Based on the partial or final acceptance certificate (or minutes of acceptance) for the construction work, the buyer confirms payment according to the financial invoice, the value of which has been agreed upon by both parties as stated in the acceptance certificate.*

- Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.
Interest Income: Interest income is recognized on a time-proportionate basis based on the principal outstanding and the applicable interest rate.
- Thu nhập từ cổ tức: Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.
Dividends Income: Dividends income is recognized when the right to receive the dividend is established.
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác.
Principles and methods for recognizing financial expenses: According to the actual accrual of borrowing costs or other financial investment expenses.
- 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: ghi nhận theo phát sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.
The principle and method for recognizing current corporate income tax expense and deferred corporate income tax expense are as follows: they are recognized as they arise when determining the financial year's profit, calculated using the current corporate income tax rate and the permissible tax exemption/reduction rate of the enterprise.
- 15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: thực hiện theo Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán ban hành.
Other accounting principles and methods: comply with the Law on Accounting, Accounting Standards, and promulgated Accounting Regimes.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
Supplementary information for the items presented in the Balance Sheet

01. Tiền/Cash and cash equivalents	9/30/2025	1/1/2025
- Tiền mặt/Cash on hand	7.110.643.706	3.745.778.204
+ Tiền Việt Nam/Vietnam Dong	7.110.643.706	3.745.778.204
+ Ngoại tệ/Foreign currency		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý/ Gold, silver, metals, gemstones		
- Tiền gửi ngân hàng/ Cash in banks	73.088.564.828	88.489.193.020
+ Tiền Việt Nam/Vietnam Dong	73.041.736.311	88.442.444.100
+ Ngoại tệ/Foreign currency	46.828.517	46.748.920
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý/ Gold, silver, metals, gemstones		
- Tiền đang chuyển/ Cash in transit	810.000.000	0
+ Tiền Việt Nam/Vietnam Dong	810.000.000	0
+ Ngoại tệ/Foreign currency		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý/ Gold, silver, metals, gemstones		
- Các khoản tương đương tiền/ Cash equivalents		
Cộng/ Total	81.009.208.534	92.234.971.224

02. Các khoản đầu tư tài chính/ Investments	9/30/2025			1/1/2025		
	Giá gốc/ Cost	Giá trị hợp lý/ Market value	Dự phòng/ Allowance for diminution in value	Giá gốc/ Cost	Giá trị hợp lý/ Market value	Dự phòng/ Allowance for diminution in value
a. Chứng khoán kinh doanh/ Trading securities	2.610.000.000	622.210.526	1.987.789.474	2.610.000.000	2.610.000.000	0
- Cổ phiếu/ Shares	2.610.000.000	622.210.526	1.987.789.474	2.610.000.000	2.610.000.000	0
+ Cổ phiếu Tổng công ty cổ phần Dệt may Hà nội/ Shares of Hanoi Textile and Garment Joint Stock Corporation	2.610.000.000	622.210.526	1.987.789.474	2.610.000.000	2.610.000.000	0
- Trái phiếu/ Bonds	0	0	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác/ Other securities	0	0	0	0	0	0

- Lý do thay đổi từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu/ <i>Reasons for changing each investment/type of stocks and bonds :</i>	0	0	0	0	0	0
+ Về số lượng/ <i>Quantity</i>	0	0	0	0	0	0
+ Về giá trị/ <i>Value</i>	0	0	0	0	0	0

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ <i>Held-to-maturity investments</i>	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc/ Cost	Giá trị ghi sổ/ Fair value	Giá gốc/ Cost	Giá trị ghi sổ/ Fair value
b1. Ngắn hạn/ Short-term	1.851.341.522.700	1.851.341.522.700	1.087.220.773.050	1.087.220.773.050
- Tiền gửi có kỳ hạn/ <i>Term deposits</i>	1.851.341.522.700	1.851.341.522.700	1.087.220.773.050	1.087.220.773.050
- Trái phiếu/ <i>Bonds</i>	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác/ <i>Other investments</i>	0	0	0	0
b2. Dài hạn/ Long-term	0	0	500.400.000.000	500.400.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn/ <i>Term deposits</i>	0	0	500.400.000.000	500.400.000.000
- Trái phiếu/ <i>Bonds</i>	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác/ <i>Other investments</i>	0	0	0	0

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ <i>Invested capital contribution to another entity</i>	30/09/2025			01/01/2025		
	Giá gốc/ Cost	Giá trị hợp lý/ Market value	Dự phòng/ Allowance for diminution in value	Giá gốc/ Cost	Giá trị hợp lý/ Market value	Dự phòng/ Allowance for diminution in value
- Đầu tư vào công ty con/ <i>Investing in a subsidiary</i>	198.487.708.826	198.487.708.826	0	198.487.708.826	198.487.708.826	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng/ <i>Petrolimex Gas Hai Phong Company Limited</i>	30.000.000.000	30.000.000.000	0	30.000.000.000	30.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng/ <i>Petrolimex Gas Da Nang Company Limited</i>	40.000.000.000	40.000.000.000	0	40.000.000.000	40.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn/ <i>Petrolimex Gas Sai Gon Company Limited</i>	70.000.000.000	70.000.000.000	0	70.000.000.000	70.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ/ <i>Petrolimex Gas Can Tho Company Limited</i>	27.000.000.000	27.000.000.000	0	27.000.000.000	27.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội/ <i>Petrolimex Gas Hanoi Company Limited</i>	20.000.000.000	20.000.000.000	0	20.000.000.000	20.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG/ <i>Gas Mechanical PMG Company Limited</i>	11.487.708.826	11.487.708.826	0	11.487.708.826	11.487.708.826	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết/ <i>Investment in associates and joint ventures</i>	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác/ <i>Investment in another entity</i>	0	0	0	0	0	0

03. Phải thu của khách hàng/ <i>Accounts receivable from customers</i>	30/09/2025	01/01/2025
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn/ <i>Short-term customer receivables</i>	445.460.176.016	455.279.442.869

- Các khách hàng có số dư nợ chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng/ <i>Customers with outstanding debts accounting for 10% or more of total customer receivables</i>	0	0
- Các khoản phải thu khách hàng khác/ <i>Others</i>	445.460.176.016	455.279.442.869
b. Phải thu của khách hàng dài hạn/ <i>Long-term customer receivables</i>	0	0
- Các khách hàng có số dư nợ chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng/ <i>Customers with outstanding debts accounting for 10% or more of total customer receivables</i>	0	0
+ Công ty cổ phần Pymepharco/ <i>Pymepharco Joint Stock Company</i>	0	0
- Các khoản phải thu khách hàng khác/ <i>Others</i>	0	0
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan/ <i>Accounts receivable from customers who are related parties</i>	101.622.124.190	137.370.428.207

04. Phải thu khác/ <i>Other receivables</i>	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị/Value	Dự phòng/ Allowance for diminution in value	Giá trị/Value	Dự phòng/ Allowance for diminution in value
a. Ngắn hạn/ Short-term	97.551.027.540	0	51.249.061.373	0
- Phải thu về cổ phần hóa/ <i>Receivables for equitization</i>	0	0	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia/ <i>Receivable dividends and profits to be shared</i>	0	0	0	0
- Phải thu người lao động/ <i>Receivables from employees</i>	0	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ/ <i>Deposits</i>	1.384.736.180	0	2.109.528.980	0
- Cho mượn/ <i>Lend</i>	0	0	0	0
- Các khoản chi hộ/ <i>Expenses paid on behalf of others</i>	0	0	0	0
- Phải thu khác/ <i>Others</i>	96.166.291.360	0	49.139.532.393	0
b. Dài hạn/ Long-term	170.438.431	0	112.549.408	0
- Phải thu về cổ phần hóa/ <i>Receivables for equitization</i>	0	0	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia/ <i>Receivable dividends and profits to be shared</i>	0	0	0	0
- Phải thu người lao động/ <i>Receivables from employees</i>	0	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ/ <i>Deposits</i>	170.438.431	0	112.549.408	0
- Cho mượn/ <i>Lend</i>	0	0	0	0
- Các khoản chi hộ/ <i>Expenses paid on behalf of others</i>	0	0	0	0
- Phải thu khác/ <i>Others</i>	0	0	0	0
Cộng/ Total	97.721.465.971	0	51.361.610.781	0

05. Tài sản thiếu chờ xử lý/ <i>Shortage of assets waiting for resolution</i>	30/09/2025		01/01/2025	
	Quantity	Value	Quantity	Value
a. Tiền/ Cash	0	0	0	0
b. Hàng tồn kho/ <i>Inventories</i>	0	26.211.320	0	36.207.150
c. TSCĐ/ <i>Fixed assets</i>	0	0	0	0
d. Tài sản khác/ <i>Others</i>	0	0	0	0

06. Nợ xấu/	30/09/2025	01/01/2025
-------------	------------	------------

Bad debts	Cost	Fair value	Cost	Fair value
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi/ <i>Total amount of loans and receivables overdue or not yet overdue but appeared to be irrecoverable</i>	264.705.058	264.705.058	565.277.483	565.277.483
- Khách hàng chiếm từ 10% trở lên/ <i>Customers account for 10% or more</i>	0	0	256.499.084	256.499.084
+ Công ty TNHH một thành viên TM và DV Phương Chi/ <i>Phuong Chi Trading and Service Co., Ltd</i>	0	0	0	0
+ Công ty TNHH Công Nghiệp YoungSun Wolfram Việt Nam/ <i>YoungSun Wolfram Vietnam Industrial Co., Ltd.</i>	0	0	0	0
+ CÔNG TY TNHH MTV CẦN TIỀN ĐẠT/ <i>CAN TIEN DAT ONE MEMBER CO., LTD</i>	0	0	0	0
+ DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN BÌNH MINH GAS CÁT TIỀN/ <i>BINH MINH GAS CAT TIEN PRIVATE ENTERPRISE</i>	0	0	256.499.084	256.499.084
- Khách hàng khác/ <i>Others</i>	264.705.058	264.705.058	308.778.399	308.778.399

07. Hàng tồn kho/ Inventories	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc/ Cost	Dự phòng/ Allowance for diminution in value	Giá gốc/ Cost	Dự phòng/ Allowance for diminution in value
- Hàng mua đang đi đường/ Goods in transit	45.634.833	0	50.627.224.694	0
- Nguyên liệu, vật liệu/ Raw materials	78.395.679.483	0	64.628.502.652	0
- Công cụ, dụng cụ/ Tools and supplies	2.997.661.540	0	1.949.184.000	0
+ Vỏ bình gas	2.700.239.540	0	1.949.184.000	0
+ Công cụ, dụng cụ khác	297.422.000	0	0	0
- Chi phí SX, KD dở dang/ Work in progress	4.990.056.763	0	2.790.526.680	0
- Thành phẩm/ Finished goods	4.042.349.801	0	1.095.199.551	0
- Hàng hoá/ Merchandise inventories	104.709.024.556	0	87.106.426.734	0
+ Gas, bếp và phụ kiện/ Gas, stove and accessories	96.443.544.215	0	82.433.793.620	0
+ Hàng hóa khác/ Others	8.265.480.341	0	4.672.633.114	0
- Hàng gửi đi bán/ Goods on consignment	0	0	2.239.051.907	0
+ Gas, bếp và phụ kiện/ Gas, stove and accessories	0	0	0	0
+ Hàng hóa khác/ Others	0	0	2.239.051.907	0
+ Hàng hóa kho bảo thuế/ Goods in bonded warehouse	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ/ The value of stagnant and poor quality inventories that are incapable of consumption at the end of the period:	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ/ The value of inventory used for mortgage or pledge to secure debts payable at the end of The period:	0	0	0	0

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định của nhà nước/ Reasons for setting up additional appropriations or reimbursement of provisions for inventory price reduction: according to the State's regulations	0	0	0	0
--	---	---	---	---

08. Tài sản dở dang dài hạn/ Long-term assets in progress	Cuối kỳ		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn/ Long-term unfinished production and				
b. Xây dựng cơ bản dở dang/ Construction in progress	3.224.709.893	3.224.709.893	8.440.764.617	8.440.764.617
- Mua sắm/ New purchase	0	0	0	0
- Xây dựng cơ bản/ Construction in progress	3.224.709.893	3.224.709.893	8.440.764.617	8.440.764.617
+ Lắp đặt bồn chi nhánh Quảng Bình và Khánh Hòa/ Tanks under installation in Quang Binh and	913.344.789	913.344.789	913.344.789	913.344.789
+ Công trình kho LPG Quảng Bình/ Quang Binh LPG	0	0	0	0
+ Công trình văn phòng Công ty Gas Petrolimex Hải Phòng/ Office of Petrolimex Hai Phong	46.833.357	46.833.357	46.833.357	46.833.357
+ Công trình khác (Tổng XDCBDD còn lại)/ Others	2.264.531.747	2.264.531.747	7.480.586.471	7.480.586.471
- Sửa chữa/ Fix	0	0	0	0

09. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình/ Tangible fixed assets

Tên chỉ tiêu/ Items	Nhà cửa, vật kiến trúc/ Buildings and	Máy móc thiết bị/ Machinery and	PT vận tải/ Means of transportation	Dụng cụ quản lý/ Office equipment	TSCĐ khác/ Other	Tổng cộng/ Total
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình/ Cost						
1. Số dư đầu năm/ Opening balance	413.299.113.922	396.013.423.140	129.924.615.255	17.660.222.699	6.263.908.022	963.161.283.038
2. Số tăng trong kỳ/ Increases during the period	6.430.118.443	3.599.429.960	18.817.148.424	86.000.000	403.825.986	29.336.522.813
- Mua sắm mới/ New purchase	0	3.599.429.960	18.817.148.424	86.000.000	237.323.986	22.739.902.370
- Đầu tư XDCB hoàn thành/ Transfer from construction in	6.430.118.443	0	0	0	166.502.000	6.596.620.443
- Tăng khác/ Other additions	0	0	0	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ/ Decreases during the period	30.424.173	134.185.920	3.559.005.909	88.978.673	0	3.812.594.675
- Chuyển sang bất động sản đầu tư/ Transfer to investment properties	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán/ Disposal	30.424.173	134.185.920	3.069.005.909	88.978.673	0	3.322.594.675
- Giảm khác/ Other reductions	0	0	490.000.000	0	0	490.000.000
4. Số dư cuối kỳ/ Closing balance	419.698.808.192	399.478.667.180	145.182.757.770	17.657.244.026	6.667.734.008	988.685.211.176
II. Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated depreciation						
1. Số dư đầu năm/ Opening balance	292.234.976.433	328.215.501.580	99.043.414.478	15.542.242.660	5.063.341.768	740.099.476.919
2. Số tăng trong kỳ/ Increases during the period	9.509.476.008	10.613.777.252	6.477.527.302	772.072.719	255.937.909	27.628.791.190
- Khấu hao trong năm/ Charge for the year	9.509.476.008	10.613.777.252	6.477.527.302	772.072.719	255.937.909	27.628.791.190
- Tăng khác/ Other additions	0	0	0	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ/ Decreases during the period	30.424.173	74.421.401	3.069.005.909	88.978.673	0	3.262.830.156
- Chuyển sang bất động sản đầu tư/ Transfer to investment properties	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán/ Disposal	30.424.173	74.421.401	3.069.005.909	88.978.673	0	3.262.830.156
- Giảm khác/ Other reductions	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ/ Closing balance	301.714.028.268	338.754.857.431	102.451.935.871	16.225.336.706	5.319.279.677	764.465.437.953

III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình/ Net book value						
1. Tại ngày đầu năm/ Opening balance	121.064.137.489	67.797.921.560	30.881.200.777	2.117.980.039	1.200.566.254	223.061.806.119
2. Tại ngày cuối năm/ Closing balance	117.984.779.924	60.723.809.749	42.730.821.899	1.431.907.320	1.348.454.331	224.219.773.223

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:/
Included in fixed assets at the end of the year used for mortgage or pledge to secure loans: 3.245.044.306 đồng/VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:/
Included in fixed assets at the end of the year has been fully depreciated but is still in use: 392.456.676.197 đồng/VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý/ Included in fixed assets at the end of the year pending liquidation: - đồng/VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:/
Commitments on the purchase and sale of tangible fixed assets of great value in the future: - đồng/VND
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình/ Ther changes to tangible fixed assets:

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình/ Intangible fixed assets

Khoản mục/ Items	Quyền sử dụng đất/ Land use rights	Quyền phát hành/ The right	Bản quyền bằng sáng chế/ Copyright	Phần mềm máy tính/ Computer	TSCĐ vô hình khác/ Others	Tổng cộng/ Total
I. Nguyên giá TSCĐ/ Cost:						
1. Số dư đầu năm/ Opening balance	75.731.115.918	0	0	11.943.898.736	0	87.675.014.654
2. Số tăng trong kỳ/ Increases during the period	0	0	0	490.000.000	0	490.000.000
- Mua sắm mới/ New purchase	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp/ Generated from within The business	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh/ Acquired from merger and acquisition	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác/ Other additions	0	0	0	490.000.000	0	490.000.000
3. Số giảm trong kỳ/ Decreases during the period	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán / Sold, disposed (*)	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác/ Other decreases (*)	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối năm/ Closing balance	75.731.115.918	0	0	12.433.898.736	0	88.165.014.654
II. Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated depreciation						
1. Số dư đầu năm/ Opening balance	5.613.502.469	0	0	11.482.169.537	0	17.095.672.006
2. Số tăng trong kỳ/ Increases during the period	260.537.679	0	0	247.889.511	0	508.427.190
- Khấu hao trong năm/ Khấu hao trong năm	260.537.679	0	0	247.889.511	0	508.427.190
- Tăng khác/ Other additions	0	0	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ/ Increases during the period	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán/ Amortisation for The year	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác/ Other increases	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối năm/ Closing balance	5.874.040.148	0	0	11.730.059.048	0	17.604.099.196
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình/ Net book value						
1. Tại ngày đầu năm/ Opening balance	70.117.613.449	0	0	461.729.199	0	70.579.342.648
2. Tại ngày cuối năm/ Closing balance	69.857.075.770	0	0	703.839.688	0	70.560.915.458

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:/
Included in fixed assets at the end of the year used for mortgage or pledge to secure loans:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:/
Included in fixed assets at the end of the year has been fully depreciated but is still in use: 10.854.098.736 đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác/ Notes to the figures and other explanations

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính/ Finance leases

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư/ Investment property	Số đầu năm/ Opening balance	Tăng trong năm/ Increases during the year	Giảm trong năm/ Decreases during the year	Số cuối kỳ/ Closing balance
I. Nguyên giá/ Cost:	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất/ Land use rights	0	0	0	0
- Nhà/ Buildings	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất/ Buildings and Land use rights	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng/ Others (infrastructure)	0	0	0	0
II. Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated depreciation and amortisation	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất/ Land use rights	0	0	0	0
- Nhà/ Buildings	0	0	0	0
- Nhà và Quyền sử dụng đất/ Buildings and Land use rights	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng/ Others (infrastructure)	0	0	0	0
III. Giá trị còn lại/ Net book value	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất/ Land use rights	0	0	0	0
- Nhà/ Buildings	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất/ Buildings and Land use rights	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng/ Others (infrastructure)	0	0	0	0

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay/ Included in Investment property at the end of the year used for mortgage or pledge to secure loans: 0 Đồng

- Nguyên giá BĐSĐT cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng/ Included in Investment property at the end of the year has been fully depreciated but is still in use: 0 đồng

13. Chi phí trả trước/ Prepaid expenses	30/09/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn/ Short-term	9.627.786.820	4.087.387.636
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ/ Prepaid operating lease	0	0
- Công cụ dụng cụ xuất dùng/ Tools and supplies	0	0
- Chi phí đi vay/ Borrowing costs	0	0
- Các khoản khác/ Others	9.627.786.820	4.087.387.636
b. Dài hạn/ Long-term	315.704.607.106	251.566.635.106
- Chi phí thành lập doanh nghiệp/ Pre-establishment costs	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm/ Insurance premium	0	0
- Các khoản khác/ Others	315.704.607.106	251.566.635.106
c. Lợi thế thương mại/ Commercial advantages		
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua/ The value of commercial assets arising from the purchase of the subsidiary in the period, including the investment fee price and the fair value of the subsidiary's net assets at the time of purchase.		
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ, nêu lý do vì sao LTTM bị tổn thất/ For subsidiaries whose commercial advantages loss in the period are higher than the periodic allocation, state the reasons why commercial advantages lost		

	30/09/2025	Trong kỳ/ Movements during the year	01/01/2025
--	------------	-------------------------------------	------------

14. Vay và nợ thuê tài chính/ BORROWINGS AND FINANCE LEASE DEBTS	Giá trị/ Balance	Số có khả năng trả nợ/ Payable amount	Tăng/ Increase	Giảm/ Decrease	Giá trị/ Balance	Số có khả năng trả nợ/ Payable amount
a. Vay ngắn hạn/ Short-term bor	1.342.879.340.903	1.342.879.340.903	2.677.015.960.120	2.505.328.478.767	1.171.191.859.550	1.171.191.859.550
Việt Nam đồng/ Viet nam dong	1.342.879.340.903	1.342.879.340.903	2.677.015.960.120	2.505.328.478.767	1.171.191.859.550	1.171.191.859.550
Ngoại tệ/ Foreign currency	0	0	0	0	0	0
b. Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)/ Long-term borrowings (Term details)						
Cộng/ Total	1.342.879.340.903	1.342.879.340.903	2.677.015.960.120	2.505.328.478.767	1.171.191.859.550	1.171.191.859.550

c. Các khoản nợ thuê tài chính/ Finance lease debts	Năm nay/ This year			Năm trước/ Last year		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính/ Total minimum lease payments	Trả tiền lãi thuê/ Finance charges	Trả nợ gốc/ Principal repayment	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính/ Total minimum lease payments	Trả tiền lãi thuê/ Finance charges	Trả nợ gốc/ Principal repayment
Từ 1 năm trở xuống/ Less than 1 year						
Trên 1 năm đến 5 năm/ From 1-5 years						
Trên 5 năm/ More than 5 years						
d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán/ Overdue borrowings and finance lease debts unpaid	30/09/2025			01/01/2025		
	Gốc/ Principal	Lãi/ Interest		Gốc/ Principal	Lãi/ Interest	
- Vay/ Borrowings						
- Nợ thuê tài chính/ Finance lease debts						
- Lý do chưa thanh toán/ Reasons for non-payment						
15. Phải trả người bán/ Trade payables	30/09/2025			01/01/2025		
a. Các khoản phải trả người bán/ Accounts payable to suppliers	850.680.040.600			722.785.504.323		
- Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán ngắn hạn/ Accounts payable to suppliers for 10% or more of the total short-term Accounts payable to suppliers	587.568.806.211			658.646.169.733		
+ Công ty E1 coporation/ EI Corporation Co., Ltd.	88.047.080.404			130.161.580.213		
+ Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty cổ phần – Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí/ Branch of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation – PV Gas Trading	311.587.233.630			422.476.279.156		
+ ITOCHU PETROLEUM CO., PTE.LTD/ Itochu Petroleum Co., Pte. Ltd	187.934.492.177			106.008.310.364		
- Phải trả các đối tượng khác/ Others	263.111.234.389			64.139.334.590		
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán/ Unpaid overdue payables	0			0		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả/ Details for each supplier of which payables balance more than 10% ending balance						
- Phải trả các đối tượng khác/ Others						
c. Phải trả người bán là các bên liên quan/ Trade payables to related parties	863.885.606			523.737.701		
- Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh/ Petrolimex NamDinh Co.,Ltd	634.113.201			0		
- Công ty Xăng dầu Khu vực I- Công ty TNHH MTV/ Petrolimex Hanoi Co.,Ltd	0			25.921.481		
- Công ty xăng dầu B12/ Petrolimex Quangninh Co.,Ltd	31.971.611			33.117.190		
- Tổng kho xăng dầu Nhà Bè/ Nha Be Petroleum General Depot	161.188.794			345.425.386		
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex/ Petrolimex Asphalt Co., Ltd	36.612.000			119.273.644		

16. Trái phiếu phát hành/ Bond issued

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước/ Taxes and others payable to State Treasury	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ/ Amount	Số thuế đã nộp trong kỳ/ Tax amount	30/09/2025
a. Phải nộp/ Payable				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa/ Value added tax on goods sold domestically	1.346.019.140	34.589.543.774	33.889.602.456	2.045.960.458
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu/ Value added tax on imported goods	5.837.650.929	106.072.715.398	109.783.747.854	2.126.618.473

- Thuế tiêu thụ đặc biệt/ Excise Tax	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu/ Import and export tax	0	15.761.281.285	15.761.281.285	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp/ Corporate income tax	7.695.157.584	26.324.847.623	24.847.348.518	9.172.656.689
- Thuế thu nhập cá nhân/ Personal income tax	1.829.636.488	11.572.270.213	11.688.930.500	1.712.976.201
- Thuế tài nguyên/ Natural resource tax	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất/ Land and housing tax, and rental charges	0	1.546.568.449	1.546.568.449	0
- Các loại thuế khác/ Other taxes	26.000.000	508.391.014	534.391.014	0
Cộng/ Total	16.734.464.141	196.375.617.756	6.678.843.969	15.058.211.821
b. Phải thu/ Receivables	01/01/2025	Số phải thu/ Receivables	Số đã thu/bù trừ/ Received/	30/09/2025
- Thuế GTGT hàng bán nội địa/ Value added tax on goods sold domestically	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu/ Value added tax on imported goods	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt/ Excise Tax	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu/ Import and export tax	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp/ Corporate income tax	0	129.669.606	0	129.669.606
- Thuế thu nhập cá nhân/ Personal income tax	1.490.041.365	436.080.089	752.325.035	1.173.796.419
- Thuế tài nguyên/ Natural resource tax	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất/ Land and housing tax, and rental charges	0	650.089.753	0	650.089.753
- Các loại thuế khác/ Other taxes	0	500.000	0	500.000
Cộng/ Total	1.490.041.365	1.216.339.448	4.538.577.236	1.954.055.778

18. Chi phí phải trả/ Accrued expenses	30/09/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn/ Short-term	13.223.901.547	4.971.946.864
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép/ Annual leave	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh/ Costs during business shutdown	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán/ Accrued cost of sale of real estate products	0	0
- Các khoản trích trước khác/ Others	13.223.901.547	4.971.946.864
b. Dài hạn/ Long-term	0	0
- Lãi vay/ Interest expenses	0	0
- Các khoản khác/ Others	0	0
Cộng/ Total	13.223.901.547	4.971.946.864

19. Phải trả khác/ Other payables	30/09/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn/ Short-term	17.183.854.893	12.668.256.905
- Tài sản thừa chờ giải quyết/ Surplus asset awaiting resolution	2.043.760.782	0
- Kinh phí công đoàn/ Union funds	3.668.124.434	3.320.481.330
- Bảo hiểm xã hội/ Social insurance	424.489.567	0
- Bảo hiểm y tế/ Health insurance	0	86.296.365
- Bảo hiểm thất nghiệp/ Unemployment insurance	0	38.159.540
- Phải trả về cổ phần hóa/ Equitization payable	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn/ Deposits received	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả/ Dividend, profit payable	327.688.100	324.242.900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác/ Others	10.719.792.010	8.899.076.770
b. Dài hạn/ Long-term	119.658.207.615	74.602.656.033
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn/ Deposits received	119.658.207.615	74.602.656.033
- Các khoản phải trả, phải nộp khác/ Others	0	0
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán/ Overdue balance	0	0

20. Doanh thu chưa thực hiện/ Unearned revenue	30/09/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn/ Short-term	8.014.704	50.727.273
- Doanh thu nhận trước/ Deferred revenue	8.014.704	50.727.273
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống/ Revenue related to customer loyalty program	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác/ Other unearned revenue	0	0

b. Dài hạn/ Long-term	0	0
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng/ Contract with customer which Company cannot fulfil	0	0

21. Dự phòng phải trả/ Provisions	30/09/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn/ Short-term	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa/ Maintenance warranties	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng/ Restructuring provision	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu/ Restructuring provisions	0	0
- Dự phòng phải trả khác/ Others	0	0
b. Dài hạn/ Long-term	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
- Dự phòng phải trả khác	0	0

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ Deferred income tax assets and deferred income tax payable	30/09/2025	01/01/2025
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ Deferred income tax assets		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ CIT rate used to determine the value of deferred income tax assets	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ/ Deferred income tax assets related to the deductible temporary	6.570.258.858	4.795.025.872
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng/ Deferred income tax assets related to unused taxable losses	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng/ Deferred income tax assets related to unused tax incentives	0	0
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ Offsetting amount with deferred income tax liabilities	0	0
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ Deferred tax liabilities		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại/ CIT rate used to determine the value of deferred income tax	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế/ Deferred income tax liabilities arising from taxable temporary differences	0	0
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ Offsetting amount with deferred income tax assets liabilities	0	0

23. Vốn chủ sở hữu/ Owners' equity

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu/ Changes in owners' equity

Chỉ tiêu/ Items	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu/ Share capital	Thặng dư vốn cổ phần/ Share premium	Cổ phiếu quỹ/ Treasury shares	Quỹ đầu tư phát triển/ Investment and development fund	LNST chưa phân phối/ Investment and development fund	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát/ Non-controlling interest	Cộng/ Total
Số dư đầu năm trước/ Balance at (01/01/2024)	603.426.380.000	0	(49.700.000)	156.674.720.641	95.013.940.939	13.899.624.163	868.964.965.743
- Tăng vốn trong năm trước/ Capital increase in	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước/ Net profit for the previous year	0	0	0	0	60.681.251.666	3.055.794.728	63.737.046.394
- Tăng khác/ Other capital increase	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước/ Capital decrease in	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm/ Losses for the previous year	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác/ Other capital decrease	0		0	0	(95.305.047.351)	(5.593.809.478)	(100.898.856.829)
Số dư cuối kỳ trước/ Balance at (30/06/2024)	603.426.380.000	0	(49.700.000)	156.674.720.641	60.390.145.254	11.361.609.413	831.803.155.308
Số dư đầu năm trước/ Balance at (01/01/2025)	603.426.380.000	0	(49.700.000)	156.674.720.641	108.110.433.227	15.629.526.686	883.791.360.554

- Tăng vốn trong năm trước/ Capital increase in	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước/ Net profit for the previous year	0	0	0	0	83.670.585.403	4.446.795.529	88.117.380.932
- Tăng khác/ Other capital increase	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước/ Capital decrease in	0	0	0	0	(108.110.433.227)	0	(108.110.433.227)
- Lỗ trong năm/ Losses for the previous year	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác/ Other capital decrease	0	0	0	0	(380.563.214)	(7.312.783.347)	(7.693.346.561)
Số dư cuối kỳ trước/ Balance at (30/06/2025)	603.426.380.000	0	(49.700.000)	156.674.720.641	83.290.022.189	12.763.538.868	856.104.961.698

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu/ Details of the owner's contributed capital	30/09/2025	01/01/2025
- Vốn góp của công ty mẹ (Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam)/ Vietnam National	316.042.990.000	316.042.990.000
- Vốn góp của các đối tác khác/ Other owner's contributed capital	287.349.860.000	287.349.860.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ/ Treasury shares	33.530.000	33.530.000
Cộng/ Total	603.426.380.000	603.426.380.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận/ Capital transactions with owners and distribution of dividends, profits	30/09/2025	01/01/2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Contributed capital		
+ Vốn góp đầu năm/ Beginning balance	603.426.380.000	603.426.380.000
+ Vốn góp tăng trong năm/ Increase	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm/ Decrease	0	0
+ Vốn góp cuối năm/ Ending balance	603.426.380.000	603.426.380.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia/ Dividends declared and paid during the year	0	0
+ Cổ tức, lợi nhuận các năm trước đã chia/ Dividends on ordinary shares	0	0
+ Cổ tức, lợi nhuận năm nay/ Dividends on preference shares	0	0

d. Cổ phiếu/ Shares	30/09/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/ Authorized shares	60.342.638	60.342.638
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng/ Issued shares	60.342.638	60.342.638
+ Cổ phiếu phổ thông/ Ordinary shares	60.342.638	60.342.638
+ Cổ phiếu ưu đãi/ Preferred shares	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại/ Treasury shares	3.353	3.353
+ Cổ phiếu phổ thông/ Ordinary shares	3.353	3.353
+ Cổ phiếu ưu đãi/ Preferred shares	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành/ Shares in circulation	60.339.285	60.339.285
+ Cổ phiếu phổ thông/ Ordinary shares	60.339.285	60.339.285
+ Cổ phiếu ưu đãi/ Preferred shares	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành/ Par value of outstanding share:	10.000	10.000

đ. Cổ tức/ Dividends	30/09/2025	01/01/2025
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm/ Dividends declared after the date of reporting period:	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông/ Dividends on ordinary shares	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi/ Dividends on preference shares	0	0
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận/ Accumulated dividends on cumulative preference shares not yet recognised:	0	0

e. Các quỹ của doanh nghiệp/ Corporate funds	30/09/2025	01/01/2025
- Quỹ đầu tư phát triển/ Investment and development fund	156.674.720.641	156.674.720.641
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/ Other funds	0	0

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể/ Income and expenses, profits or losses are recorded directly in equity in accordance with specific accounting standards	0	0
--	---	---

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản/ Asset revaluation difference	Năm nay/ This year	Năm trước/ Last year
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)/ The reason for the change between the beginning of the year and the end of the year (in what cases is the revaluation, which assets are revalued, under which decisions?...)		

25. Chênh lệch tỷ giá/ Exchange rate difference	Năm nay/ This year	Năm trước/ Last year
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND/ Exchange rate difference due to conversion of financial statements prepared in foreign currency to VND	0	0
Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác/ Exchange rate differences arising from other reasons	0	0

26. Nguồn kinh phí/ Funding sources	Năm nay/ This year	Năm trước/ Last year
Nguồn kinh phí được cấp trong năm/ Funding sources allocated in the year	0	0
Chi sự nghiệp/ Career expenses	0	0
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm/ The remaining funding at the end of the year	0	0

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán/ Items off the balance sheet	30/09/2025	01/01/2025
a. Tài sản thuê ngoài/ Outsourced assets: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn/ The total minimum future rent of the non-cancellable asset operating lease by term	0	0
- Từ 1 năm trở xuống/ 1 year or less	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm/ Over 1 year to 5 years	0	0
- Trên 5 năm/ Over 5 years	0	0
b. Tài sản nhận giữ hộ/ Property held under trust or for processing		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác/ Goods held under trust or for processing	0	0
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp/ Goods received on consignment for sale, deposit	0	0
c. Ngoại tệ các loại/ Foreign currencies	0	0
- USD	0	0
- Euro	0	0
d. Nợ khó đòi đã xử lý/ Bad debt written off	0	0
e. Các thông tin khác/ Other informations	0	0

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh/ Notes for items presented on business performance reports

DVT: đồng

28 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sale of goods and rendering of services (Mã số 01)	Năm nay/ This year	Năm trước/ Last year
a. Doanh thu/ Gross revenue	3.531.488.790.678	3.143.921.766.795
- Doanh thu bán hàng/ Sale of goods	3.503.876.761.517	3.109.985.547.575
- Doanh thu cung cấp dịch vụ/ Rendering of services	25.379.162.248	32.028.184.633
- Doanh thu từ hoạt động BĐSĐT/ Rental income	2.232.866.913	1.908.034.587
b. Doanh thu đối với các bên liên quan/ Revenue with related parties	918.232.530.905	576.326.798.521

29- Các khoản giảm trừ doanh thu/ Less revenue deductions (Mã số 02)	Năm nay/ This year	Năm trước/ Last year
Các khoản giảm trừ doanh thu/ Less revenue deductions	44.276.658.729	56.587.847.186
Trong đó/ In which:		
- Chiết khấu thương mại/ Sales discounts	32.286.739.964	41.283.941.588
- Giảm giá hàng bán/ Devaluation of sale	0	0
- Hàng bán bị trả lại/ Sales returns	11.989.918.765	15.303.905.598

30- Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold (Mã số 11)	Năm nay/ This year	Năm trước/ Last year
- Giá vốn của hàng hoá đã bán/ Cost of merchandise sold	2.732.623.741.221	2.370.213.136.599
- Giá vốn của thành phẩm đã bán/ Cost of finished goods sold	116.680.721.948	160.913.813.547
Trong đó/ In which: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản bao gồm/ The cost of real estate goods deducted in advance includes:	0	0
+ Hạng mục chi phí trích trước/ Items of expenses deducted in advance	0	0
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục/ Value deducted in advance to the cost of each item	0	0
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh/ Estimated time that expenses incurred	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp/ Cost of services rendered	24.300.877.844	29.720.271.262
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư/ Net book value, selling expenses from investment properties sold/disposed	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư/ Operating costs of investment properties	2.143.649.187	1.401.428.315
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ/ Shortage, deficits of inventories	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ/ Inefficient production costs	0	0
- Các loại chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn/ Inventory price reduction provisions	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng/ Total	2.875.748.990.200	2.562.248.649.723

31 – Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income (Mã số 21)	Năm nay/ This year	Năm trước/ Last year
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay/ Interest income from deposits	71.182.792.626	64.186.515.680
- Lãi bán các khoản đầu tư/ Gain from disposal of investments	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia/ Dividends earned, profit distributed	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá/ Foreign exchange gains	6.816.699.236	7.441.612.199
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán/ Interest from credit sales, discount earned from early payment	15.853.000	8.686.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác/ Others	0	0
Cộng/ Total	78.015.344.862	71.636.813.879

32 – Chi phí tài chính/ Financial expenses (Mã số 22)	Năm nay/ This year	Năm trước/ Last year
- Lãi tiền vay/ Interest expense	42.136.152.133	31.872.984.984
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm/ Discounts for early payment,	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính/ Loss on disposal of investments	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá/ Foreign exchange losses	12.121.323.961	6.808.302.795
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư/ Provision for	(107.514.634)	63.209.927
- Chi phí tài chính khác/ Other finance expenses	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính/ Other deduction of finance expenses	0	0
Cộng/ Total	54.149.961.460	38.744.497.706

33 – Thu nhập khác/ Other income	Năm nay/ This year	Năm trước/ Last year
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ/ Gain from disposals of fixed assets	174.094.067	154.228.953
- Lãi do đánh giá lại tài sản/ Gains from revaluation of assets	0	0
- Tiền phạt thu được/ Penalty received	0	0
- Thuế được giảm/ Tax deduction	0	0
- Các khoản khác/ Others	4.743.431.209	353.525.144
Cộng/ Total	4.917.525.276	507.754.097

34 – Chi phí khác/ Other expenses	Năm nay/ This year	Năm trước/ Last year
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ/ Loss from disposal	4.837.963	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản/ Loss from revaluation of assets	0	0
- Các khoản bị phạt/ Penalty paid	140.910.217	27.062.607
- Các khoản khác/ Others	140.321.528	100.694.931
Cộng/ Total	286.069.708	127.757.538

35 – Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp/ Selling expenses and General and administration expenses	Năm nay/ This year	Năm trước/ Last year
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ/ General and administration expenses	165.538.034.506	147.297.552.223
+ Chi phí nhân viên/ Staff costs	86.259.653.896	74.909.960.462
+ Chi phí khấu hao/ Depreciation and amortisation	4.508.182.078	4.302.956.614
+ Dự phòng công nợ/ Debt provision	(34.193.659)	187.538.003
+ Chi phí mua ngoài/ Outside purchasing services cost	36.952.003.511	26.730.146.070
+ Chi phí khác/ Other expenses	37.852.388.680	41.166.951.074
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ/ Selling expenses	361.754.950.644	289.363.207.259
+ Chi phí nhân viên/ Staff costs	110.598.768.785	78.487.387.198
+ Chi phí khấu hao/ Depreciation and amortisation	2.785.925.069	2.762.496.161
+ Chi phí hao mòn vô hình gas	38.423.121.473	36.475.266.800
+ Chi phí mua ngoài/ Outside purchasing services cost	145.431.202.233	74.696.418.385
+ Chi phí khác/ Other expenses	64.515.933.084	96.941.638.715
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp/ Reduced Selling expenses and General and administration expenses	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa/ Return of product and	0	0
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác/ Return of provision for	0	0
- Các khoản ghi giảm khác/ Others	0	0

36– Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố/ Production and business costs by ele	Năm nay/ This year	Năm trước/ Last year
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu/ Raw materials	238.684.246.028	212.159.909.230
- Chi phí nhân công/ Staff costs	271.537.258.059	205.709.813.858
- Chi phí khấu hao tài sản cố định/ Depreciation and amortisation	27.842.786.528	27.436.671.519
- Chi phí dịch vụ mua ngoài/ Outside purchasing services cost	230.405.612.372	144.101.216.920
- Chi phí bằng tiền khác/ Other expenses	152.238.538.875	184.574.926.142
TỔNG CỘNG/ TOTAL	920.708.441.862	773.982.537.669

37 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/ Current corporate income tax expense	Năm nay/ This year	Năm trước/ Last year
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành/ Expenses for corporate income tax calculated on taxable income in the current	26.324.847.623	25.905.382.085
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay/ Adjustment of corporate income tax expenses	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/ Total current corporate income tax expenses	0	0

38 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/ Deferred corporate income tax expenses	Năm nay/ This year	Năm trước/ Last year
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế/ Deferred corporate income tax expenses arising from	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ Deferred corporate income tax expenses arising from the	(1.775.232.986)	(228.744.059)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ/ Deferred corporate income tax income arising from	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng/ Deferred corporate income tax income arising	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ Deferred corporate income tax income arising from	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/ Total deferred corporate income tax expenses	0	0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ/ Additional Information for Items Presented in the Statement of Cash Flows

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai/ Non-monetary transactions affecting the Future Cash Flow	Năm nay/ This year	Năm trước/ Last year
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính/ Purchase of assets by receiving related debts	0	0

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu/ Buying a business through a stock issue	0	0
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu/ Converting debt into equity	0	0
- Các giao dịch phi tiền tệ khác/ Other non-monetary transactions	0	0

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng/ Amounts held by the enterprise but not used:

Không có/ None

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/ Actual borrowed amount in the period:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường/ Proceeds from borrowings: 2.677.015.960.120 đồng/VND

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/ The amount of money actually paid for the loan principal in the period:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường/ Principal repayment: 2.505.328.478.767 đồng/VND

Những thông tin khác/ Other informations

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác/ Potential debts, commitments, and other

1. financial information: Không có/ None

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm/ Events arising after the end of the annual accounting period:

2. Không có/ None

3. Thông tin về các bên liên quan/ Information about related parties: Phụ lục kèm theo/ Appendix attached

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"/ Presentation of assets, revenue, business results by division (by business field or geographical area) according to the provisions of Accounting Standard No. 28 "Segment report" (2): Tổng công ty tiếp tục lập báo cáo tài chính không trình bày báo cáo bộ phận với lý do sau/ The Corporation continues to make financial statements without presenting segment reports for the following reasons:

- Căn cứ vào đoạn số 09- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Tổng Công ty Gas Petrolimex-CTCP là một doanh nghiệp hoạt động kinh doanh chủ yếu mặt hàng Gas hóa lỏng, ngoài ra các hàng hóa, dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho việc kinh doanh sản phẩm chính là gas hóa lỏng và chiếm tỷ trọng doanh thu rất nhỏ/ Pursuant to paragraph No. 09 - Division by business field of Vietnam Accounting Standard No. 28 - Divisional report, Petrolimex Gas Corporation - Joint Stock Company is an enterprise mainly business LPG products. In addition, other goods and services are also to serve the business of LPG and its proportion are very small.

- Căn cứ vào đoạn số 9 - Bộ phận theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, mặc dù Tổng Công ty có các công ty con và các chi nhánh hoạt động trên khắp các tỉnh thành của cả nước, môi trường kinh tế của các công ty con và chi nhánh này không có sự khác biệt về mặt rủi ro và lợi ích kinh tế, cũng như không có sự khác biệt về các điều kiện, chính trị và địa lý như đã nêu trong chuẩn mực/ Pursuant to paragraph No. 9 – Division by geographical area of Vietnam Accounting Standard No. 28 – Division Report, although the Corporation has subsidiaries and branches operating throughout the provinces and cities of the country, the business environment of these subsidiaries and branches does not differ in terms of risks and economic benefits, as well as there are no differences in conditions of politics and geography as stated in the Vietnam Accounting Standard.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)/ Comparative information (changes in information in the financial statements of previous accounting years): Không có/ None

6. Thông tin về hoạt động liên tục/ Information on continuous operation: Tổng công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng ký kinh doanh của Công ty và các quy định của pháp luật/ The Corporation operates continuously in accordance with the Company's charter, business registration and the provisions of law.

Hanoi, Vietnam, date: 25 October 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU
PREPARER


Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG
CHIEF ACCOUNTANT



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Nguyễn Khắc Trí

CHI TIẾT PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN
CUSTOMER RECEIVABLES FROM RELATED PARTIES

STT	TÊN ĐƠN VỊ/RELATED PARTIES	30/09/2025	01/01/2025
	Tổng cộng/Total	101.622.124.190	137.370.428.207
1	VP Công ty Xăng dầu Hà Giang/ Ha Giang Petroleum Co.,Ltd	4.612.017.827	6.360.261.115
2	VP Công ty Xăng dầu Cao Bằng/ Cao Bang Petroleum Co.,Ltd	2.788.328.073	2.267.848.775
3	Công ty TNHH MTVXD Lai Châu/ Lai Chau Petroleum Co.,Ltd	1.266.268.442	1.559.100.612
4	VPCông ty TNHH MTV XD Lào Cai/ Lao Cai Petroleum Co.,Ltd	3.845.923.254	4.710.238.486
5	VP Công ty Xăng dầu Điện Biên/ Dien Bien Petroleum Co.,Ltd	2.650.903.712	7.198.803.202
6	VP CôngTy Xăng dầu Tuyên Quang/ Tuyen Quang Petroleum Co.,Ltd	1.530.314.260	3.663.969.466
7	VP Công ty Xăng dầu Yên Bái/ Yen Bai Petroleum Co.,Ltd	1.186.681.920	1.105.401.269
8	VP Công ty Xăng dầu Bắc Thái/ Thai Nguyen Petroleum Co.,Ltd	3.081.355.368	4.527.050.081
9	Chi nhánh XD Bắc Kạn/ Bac Can Petroleum Branch	374.200.000	1.035.650.333
10	VP Công ty Xăng dầu Hà Bắc/ Bac Giang Petroleum Co.,Ltd		1.601.879.724
11	Chi nhánh XD Lạng Sơn/ Lang Son Petroleum Branch	3.338.657.513	7.332.331.542
12	VP Công ty Xăng dầu Phú Thọ/ Phu Tho Petroleum Co.,Ltd	7.494.352.789	10.356.797.445
13	Văn phòng Công ty xăng dầu KV1/ Ha Noi Petroleum Co.,Ltd	490.061.976	755.558.362
14	Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc/ Vinh Phuc Petroleum Branch		1.235.148.038
15	VP CTy Xăng dầu Hà Sơn Bình/ Ha Son Binh Petroleum Co.,Ltd	2.300.082.109	2.605.151.623
16	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình/ Hoa Binh Petroleum Branch	995.413.876	1.140.055.192
17	Chi nhánh xăng dầu Sơn La/ Son La Petroleum Branch		1.971.471.927
18	Văn phòng Công ty Xăng dầu KV3/ K133 Petroleum Enterprise	972.033.312	1.525.899.946
19	VP Công ty Xăng dầu Thái Bình/ Thai Binh Petroleum Co.,Ltd	738.815.157	508.353.593
20	VP CTy Xăng dầu Hà Nam Ninh/ Nam Dinh Petroleum Co.,Ltd		2.208.373.993

STT	TÊN ĐƠN VỊ/RELATED PARTIES	30/09/2025	01/01/2025
21	Chi nhánh XD Hà Nam/ Ha Nam Petroleum Branch		667.052.130
22	Chi nhánh XD Ninh Bình/ Ninh Binh Petroleum Branch	1.980.041.908	190.072.782
23	Văn phòng Công ty Xăng dầu B12/ Quang Ninh Petroleum Co.,Ltd	194.705.922	-
24	Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh/ Quang Ninh Petroleum Enterprise		377.785.340
25	XN kho vận Xăng dầu K130/ K130 Petroleum Logistics Enterprise		6.349.736
26	VP Công ty Xăng dầu Thanh Hóa/ Thanh Hoa Petroleum Co.,Ltd	93.682.828	2.162.709.418
27	VP công ty Xăng dầu Nghệ An/ Nghe An Petroleum Co.,Ltd	2.623.422.200	865.637.276
28	VP công ty Xăng dầu Hà Tĩnh/ Ha Tinh Petroleum Co.,Ltd	1.548.828.338	2.732.203.153
29	VP Công ty Xăng dầu Vĩnh Phúc/ Vinh Phuc Petroleum Co.,Ltd	1.336.020.255	2.129.737.274
30	VP Công ty Xăng dầu Bắc Ninh/ Bac Ninh Petroleum Co.,Ltd	1.922.089.972	792.556.960
31	VP Công ty Xăng dầu Sơn La/ Son La Petroleum Co.,Ltd	2.217.438.807	-
32	VP Công ty Xăng dầu Hà Nam/ Ha Nam Petroleum Co.,Ltd	993.986.451	-
33	VP Công ty Xăng dầu Hải Dương/ Hai Duong Petroleum Co.,Ltd	112.053.958	269.249.355
34	VP Công ty Xăng dầu Hưng Yên/ Hung Yen Petroleum Co.,Ltd	588.164.360	-
35	VP Công ty Xăng dầu Quảng Nam/ Quang Nam Petroleum Co.,Ltd	1.160.669.068	617.986.403
36	VP Công ty Xăng dầu Quảng Bình/ Quang Binh Petroleum Co.,Ltd	2.052.897.692	4.609.285.416
37	VP Công ty Xăng dầu Quảng Trị/ Quang Tri Petroleum Co.,Ltd	2.837.893.287	2.037.531.456
38	VP Cty Xăng dầu Thừa Thiên Huế/ Thua Thien Hue Petroleum Co.,Ltd	2.450.825.691	6.072.781.703
39	Văn phòng công ty Xăng dầu KV5/ Da Nang Petroleum Co.,Ltd	488.260.573	418.185.113
40	Chi nhánh XD Quảng Nam/ Quang Nam Petroleum Branch		1.389.953.809
41	VP Cty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên/ North Tay Nguyen Petroleum Co.,Ltd	453.077.803	2.108.167.885
42	Chi nhánh XD Kon Tum/ Kon Tum Petroleum Branch	1.267.182.263	1.278.791.892
43	VP Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi/ Quang Ngai Petroleum Branch	895.981.095	1.058.383.877
44	VP công ty XD Bình Định/ Binh Dinh Petroleum Branch	1.471.232.102	293.084.754

STT	TÊN ĐƠN VỊ/RELATED PARTIES	30/09/2025	01/01/2025
45	VP Cty Xăng dầu Nam Tây Nguyên/ South Tay Nguyen Petroleum Co.,Ltd	3.892.059.637	2.004.605.562
46	Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông/ Dak Nong Petroleum Banch	1.024.174.284	1.087.545.583
47	VP công ty XD Phú Khánh/ Phu Khanh Petroleum Co.,Ltd	884.574.901	1.280.544.421
48	Chi nhánh XD Phú Yên/ Phu Yen Petroleum Banch	787.998.084	506.107.216
49	Chi nhánh XD Ninh Thuận/ Ninh Thuan Petroleum Banch	679.039.624	513.466.720
50	VP Công ty Xăng dầu Lâm Đồng/ Lam Dong Petroleum Co.,Ltd	7.110.836.780	11.278.635.470
51	VP Công ty Xăng dầu Tây Ninh/ Tay Ninh Petroleum Co.,Ltd		1.714.629.280
52	VP Cty XD Sông Bé-TNHH MTV/ Song Be Petroleum Co.,Ltd	727.735.005	758.812.115
53	Chi nhánh XD Bình Phước/ Binh Phuoc Petroleum Banch	1.246.955.527	1.151.197.800
54	VP Cty TNHH MTV XD BR - VT/ Ba Ria-Vung Tau Petroleum Co.,Ltd	2.832.083.771	3.250.220.193
55	VP Công ty Xăng dầu Đồng Nai/ Dong Nai Petroleum Co.,Ltd	2.346.375.102	1.688.442.708
56	VP Cty xăng dầu KVII – TNHH MTV/ KVII Petroleum Co.,Ltd		636.148.028
57	Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè/ Nha Be Petroleum General Depot		5.180.000
58	VP Công ty Xăng dầu Long An/ Long An Petroleum Co.,Ltd	2.803.430.590	2.787.432.189
59	VP Công ty Xăng dầu Tiền Giang/ Tien Giang Petroleum Co.,Ltd	1.151.141.600	4.172.991.101
60	VP Công ty Xăng dầu Đồng Tháp/ Dong Thap Petroleum Co.,Ltd	2.550.643.074	2.313.182.632
61	Văn phòng Công ty XD An Giang/ An Giang Petroleum Co.,Ltd	1.163.324.579	-
62	VP Công ty Xăng dầu Vĩnh Long/ Vinh Long Petroleum Co.,Ltd	219.865.246	208.085.246
63	VP Cty TNHH MTV XD Bến Tre/ Ben Tre Petroleum Co.,Ltd	949.006.098	2.507.246.260
64	VP Cty XD Tây Nam Bộ/ Southwest Petroleum Co.,Ltd	875.167.672	982.202.915
65	Chi nhánh XD Hậu Giang/ Hau Giang Petroleum Banch	62.160.000	103.808.278
66	Chi nhánh XD Sóc Trăng/ Soc Trang Petroleum Banch	852.034.388	849.711.962
67	Chi nhánh XD Bạc Liêu/ Bac Lieu Petroleum Banch	192.820.000	47.510.000
68	VP Công ty Xăng dầu Trà Vinh/ Tra Vinh Petroleum Co.,Ltd	1.425.110.617	767.768.610

STT	TÊN ĐƠN VỊ/RELATED PARTIES	30/09/2025	01/01/2025
69	VP Công ty Xăng dầu Cà Mau/ Ca Mau Petroleum Co.,Ltd	1.011.870.000	811.276.814
70	Công ty Mẹ/ Vietnam Petroleum Group		10.508.256
71	Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng/ PTS Hai Phong Shipbuilding Co., Ltd.		103.370.200
72	(PSC)/ Petrolimex Shipbuilding and Trading Co., Ltd (PSC)		68.539.126
73	PETROLIMEX (PTC)/ PETROLIMEX SERVICES CORPORATION (PTC)		1.258.644.534
74	Cty CP VT&DV Petrolimex Nghệ Tĩnh	1.242.878.875	-
75	PETROLIMEX ENGINEERING JSC/ PETROLIMEX ENGINEERING JSC		589.743.982
76	TÀNG XĂNG DẦU/ Petroleum Logistic Service and Investment JSC		165.770.550
77	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX/ PETROLIMEX EQUIPMENTS JSC		250.000

CHI TIẾT PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN
OTHER LONG-TERM PAYABLE TO RELATED PARTIES

STT	TÊN ĐƠN VỊ/RELATED PARTIES	30/09/2025	01/01/2025
	Phải trả dài hạn khác (ký quỹ, ký cược)/ Other long-term payables (deposits and collaterals)	258.960.705.781	245.597.628.955
1	VP Công ty Xăng dầu Hà Giang/ Ha Giang Petroleum Co.,Ltd	15.572.530.000	15.003.310.000
2	VP Công ty Xăng dầu Cao Bằng/ Cao Bang Petroleum Co.,Ltd	7.811.700.000	7.677.500.000
3	Công ty TNHH MTV XD Lai Châu/ Lai Chau Petroleum Co.,Ltd	6.421.100.000	6.411.180.000
4	VPCông ty TNHH MTV XD Lào Cai/ Lao Cai Petroleum Co.,Ltd	5.345.230.362	5.030.370.810
5	VP Công ty Xăng dầu Điện Biên/ Dien Bien Petroleum Co.,Ltd	7.381.442.500	7.328.442.500
6	VP Công ty Xăng dầu Tuyên Quang/ Tuyen Quang Petroleum Co.,Ltd	8.156.750.000	8.388.550.000
7	VP Công ty Xăng dầu Yên Bái/ Yen Bai Petroleum Co.,Ltd	1.676.103.276	1.541.498.298
8	VP Công ty Xăng dầu Bắc Thái/ Thai Nguyen Petroleum Co.,Ltd	7.290.122.020	7.290.122.020
9	Chi nhánh XD Bắc Kạn/ Bac Can Petroleum Branch	4.579.230.000	4.007.150.000
10	VP Công ty Xăng dầu Hà Bắc/ Bac Giang Petroleum Co.,Ltd	0	3.772.936.458
11	Chi nhánh XD Lạng Sơn/ Lang Son Petroleum Branch	8.559.630.149	8.214.781.135
12	VP Công ty Xăng dầu Phú Thọ/ Phu Tho Petroleum Co.,Ltd	11.985.484.844	11.272.286.682
13	Văn phòng Công ty xăng dầu KV1/ Ha Noi Petroleum Co.,Ltd	409.750.898	327.139.104
14	Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc/ Vinh Phuc Petroleum Branch		484.580.000
15	VP CTy Xăng dầu Hà Sơn Bình/ Ha Son Binh Petroleum Co.,Ltd	2.067.894.530	2.080.942.736
16	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình/ Hoa Binh Petroleum Branch	1.511.577.670	1.434.048.970
17	Chi nhánh xăng dầu Sơn La/ Son La Petroleum Branch		8.962.149.194
18	Văn phòng Công ty Xăng dầu KV3/ K133 Petroleum Enterprise	2.661.467.266	2.613.453.230
19	VP Công ty Xăng dầu Thái Bình/ Thai Binh Petroleum Co.,Ltd	2.840.140.000	2.703.380.000
20	VP CTy Xăng dầu Hà Nam Ninh/ Nam Dinh Petroleum Co.,Ltd		1.046.336.054
21	Chi nhánh XD Hà Nam/ Ha Nam Petroleum Branch		529.360.000
22	Chi nhánh XD Ninh Bình/ Ninh Binh Petroleum Branch	2.387.018.924	977.170.000
23	Văn phòng Công ty Xăng dầu B12/ Quang Ninh Petroleum Co.,Ltd	317.304.036	0
24	Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh/ Quang Ninh Petroleum Enterprise		127.480.000

STT	TÊN ĐƠN VỊ/RELATED PARTIES	30/09/2025	01/01/2025
25	VP Công ty Xăng dầu Thanh Hóa/ Thanh Hoa Petroleum Co.,Ltd	7.395.435.876	7.058.574.306
26	VP công ty Xăng dầu Nghệ An/ Nghe An Petroleum Co.,Ltd	11.792.616.368	11.718.743.812
27	VP công ty Xăng dầu Hà Tĩnh/ Ha Tinh Petroleum Co.,Ltd	6.900.178.476	6.659.734.754
28	VP Công ty Xăng dầu Vĩnh Phúc/ Vinh Phuc Petroleum Co.,Ltd	1.945.822.334	1.926.628.208
29	VP Công ty Xăng dầu Bắc Ninh/ Bac Ninh Petroleum Co.,Ltd	4.280.226.818	408.725.382
30	VP Công ty Xăng dầu Sơn La/ Son La Petroleum Co.,Ltd	9.504.588.792	0
31	VP Công ty Xăng dầu Hà Nam/ Ha Nam Petroleum Co.,Ltd	673.521.302	0
32	VP Công ty Xăng dầu Hải Dương/ Hai Duong Petroleum Co.,Ltd	2.069.536.054	2.050.080.000
33	VP Công ty Xăng dầu Hưng Yên/ Hung Yen Petroleum Co.,Ltd	1.381.868.028	1.241.993.588
34	VP Công ty Xăng dầu Quảng Nam/ Quang Nam Petroleum Co.,Ltd	10.193.190.000	8.997.890.000
35	VP Công ty Xăng dầu QuảngBinh/ Quang Binh Petroleum Co.,Ltd	8.944.550.000	8.881.870.000
36	VP Công ty Xăng dầu Quảng Trị/ Quang Tri Petroleum Co.,Ltd	7.535.310.000	7.652.110.000
37	VP Cty Xăng dầu Thừa Thiên Huế/ Thua Thien Hue Petroleum Co.,Ltd	15.390.357.624	15.124.471.884
38	Văn phòng công ty Xăng dầu KV5/ Da Nang Petroleum Co.,Ltd	6.472.510.000	6.449.470.000
39	Chi nhánh XD Quảng Nam/ Quang Nam Petroleum Branch		1.234.000.000
40	VP Cty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên/ North Tay Nguyen Petroleum Co.,Ltd	3.311.817.534	3.174.691.480
41	Chi nhánh XD Kon Tum/ Kon Tum Petroleum Branch	4.823.514.888	4.639.694.888
42	VP Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi/ Quang Ngai Petroleum Branch	5.936.990.000	5.866.270.000
43	VP công ty XD Bình Định/ Binh Dinh Petroleum Branch	3.312.546.324	3.147.517.310
44	VP Cty Xăng dầu Nam Tây Nguyên/ South Tay Nguyen Petroleum Co.,Ltd	2.574.558.610	2.143.878.610
45	Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông/ Dak Nong Petroleum Banch	719.880.000	738.640.000
46	VP công ty XD Phú Khánh/ Phu Khanh Petroleum Co.,Ltd	2.075.710.628	2.028.423.184
47	Chi nhánh XD Phú Yên/ Phu Yen Petroleum Banch	2.191.066.458	2.132.964.440
48	Chi nhánh XD Ninh Thuận/ Ninh Thuan Petroleum Banch	1.443.640.000	1.381.780.000
49	VP Công ty Xăng dầu Bình Thuận/ Binh Thuan Petroleum Banch	652.830.000	0
50	VP Công ty Xăng dầu Lâm Đồng/ Lam Dong Petroleum Co.,Ltd	7.396.664.802	7.128.355.026
51	VP Công ty Xăng dầu Tây Ninh/ Tay Ninh Petroleum Co.,Ltd		1.285.097.220
52	VP Cty XD Sông Bé-TNHH MTV/ Song Be Petroleum Co.,Ltd	1.600.410.000	539.950.000
53	Chi nhánh XD Bình Phước/ Binh Phuoc Petroleum Banch	923.540.000	819.950.000

STT	TÊN ĐƠN VI/RELATED PARTIES	30/09/2025	01/01/2025
54	VP Cty TNHH MTV XD BR - VT/ Ba Ria-Vung Tau Petroleum Co.,Ltd	1.166.571.974	215.941.974
55	Chi Nhánh XD Bình Thuận/ Binh Thuan Petroleum Banch		420.510.000
56	VP Công ty Xăng dầu Đồng Nai/ Dong Nai Petroleum Co.,Ltd	745.690.270	729.471.660
57	VP Cty xăng dầu KVII – TNHH MTV/ KVII Petroleum Co.,Ltd	1.444.150.000	1.444.400.000
58	Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè/ Nha Be Petroleum General Depot		27.320.000
59	VP Công ty Xăng dầu Long An/ Long An Petroleum Co.,Ltd	2.716.135.516	1.173.968.296
60	VP Công ty Xăng dầu Tiền Giang/ Tien Giang Petroleum Co.,Ltd	4.136.568.476	4.043.164.440
61	VP Công ty Xăng dầu Đồng Tháp/ Dong Thap Petroleum Co.,Ltd	3.004.380.000	3.051.803.722
62	Văn phòng Công ty XD An Giang/ An Giang Petroleum Co.,Ltd	3.649.980.000	1.329.390.000
63	VP Công ty Xăng dầu Vĩnh Long/ Vinh Long Petroleum Co.,Ltd	1.717.973.722	1.608.393.722
64	VP Cty TNHH MTV XD Bến Tre/ Ben Tre Petroleum Co.,Ltd	1.442.560.000	1.437.510.000
65	VP Cty XD Tây Nam Bộ/ Southwest Petroleum Co.,Ltd	2.490.890.000	902.620.000
66	Chi nhánh XD Hậu Giang/ Hau Giang Petroleum Banch	364.910.000	320.310.000
67	Chi nhánh XD Sóc Trăng/ Soc Trang Petroleum Banch	791.673.588	731.164.440
68	Chi nhánh XD Bạc Liêu/ Bac Lieu Petroleum Banch	741.580.000	641.520.000
69	VP Công ty Xăng dầu Trà Vinh/ Tra Vinh Petroleum Co.,Ltd	1.321.130.000	1.241.878.610
70	VP Công ty Xăng dầu Cà Mau/ Ca Mau Petroleum Co.,Ltd	3.130.590.000	2.981.260.000
71	TCty Hóa dầu Petrolimex - CTCP/ Petrolimex Petrochemical Company JSC	0	13.390.000
72	CN hóa dầu Hải phòng/ HAI PHONG SHIPYARD COMPANY LIMITED	250.000	0
73	CN hóa chất Sài Gòn	12.740.000	0
73	Công Ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex/ Petrolimex Asphalt Company Limited		0
74	CTY TNHH xăng dầu Kiên Giang/ Kien Giang Petroleum Co.,Ltd		250.000
74	Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long/ VIPCO Ha Long Co., LTD		0
75	Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPCO/ Vipco Petroleum Transportation Joint Stock Company	0	283.920.000
76	Cty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng/ PETROLIMEX HAI PHONG TRANSPORTATION AND SERVICE JSC	191.240.000	0
77	Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng/ PTS Hai Phong Shipbuilding Co., Ltd.		14.060.000
78	Công ty CP Vận tải xăng dầu VITACO/ Vietnam Tanker Joint Stock Company		283.920.000
79	CT CP vận tải XD đường thủy Petrolimex/ PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY	0	500.000
80	Công ty TNHH MTV đóng tàu và TM Petrolimex (PSC)/ Petrolimex Shipbuilding and Trading Co., Ltd (PSC)		17.200.000

STT	TÊN ĐƠN VỊ/RELATED PARTIES	30/09/2025	01/01/2025
81	Cty CP VT&DV Petrolimex Nghệ Tĩnh/ PETROLIMEX NGHE TINH TRANSPORTATION AND SERVICE JSC	920.104.844	935.226.234
82	Cty CP VT&DV Petrolimex Sài Gòn/ PETROLIMEX SAI GON TRANSPORTATION AND SERVICE JSC	9.360.000	20.494.574
83	Cty CP TM&VT Petrolimex Đà Nẵng/ PETROLIMEX DA NANG TRANSPORTATION AND SERVICE JSC		70.330.000
84	Cty CP VT&DV Petrolimex Hà Tây/ PETROLIMEX HA TAY TRANSPORTATION AND SERVICE JSC		1.500.000
85	CN Cty PTS Hà Tây tại Hòa Bình/ Branch of Ha Tay PTS Company in Hoa Binh	540.000	540.000
85	Công ty CP Tư vấn xây dựng Petrolimex/ Petrolimex Engineering Joint Stock Company		0
85	Cty CP TV XDựng PLX-XNDV Kthuật XLắp TM		0
86	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XANG DẦU PETROLIMEX/ PETROLIMEX EQUIPMENT JOINT	59.750.000	0
87	XN cơ khí và xl x/dầu-CtyCPTBXD Petrolimex	484.580.000	0

DOANH THU ĐỐI VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
REVENUE WITH RELATED PARTIES

STT	Tên đơn vị	Từ/From 01/01/2025 đến/to 30/09/2025	Từ/From 01/01/2024 đến/to 30/09/2024
	Tổng cộng/Total	918.232.530.905	576.326.798.521
1	VP Công ty Xăng dầu Hà Giang/ Ha Giang Petroleum Co.,Ltd	35.813.457.000	22.801.065.160
2	VP Công ty Xăng dầu Cao Bằng/ Cao Bang Petroleum Co.,Ltd	14.387.591.520	7.932.537.360
3	Công ty TNHH MTVXD Lai Châu/ Lai Chau Petroleum Co.,Ltd	9.225.569.880	6.800.736.770
4	VPCông ty TNHH MTV XD Lào Cai/ Lao Cai Petroleum Co.,Ltd	26.877.040.450	16.830.980.330
5	VP Công ty Xăng dầu Điện Biên/ Dien Bien Petroleum Co.,Ltd	16.883.183.380	12.047.136.430
6	VP CôngTy Xăng dầu Tuyên Quang/ Tuyen Quang Petroleum Co.,Ltd	16.940.047.560	11.465.413.080
7	VP Công ty Xăng dầu Yên Bái/ Yen Bai Petroleum Co.,Ltd	8.463.782.460	4.893.017.000
8	VP Công ty Xăng dầu Bắc Thái/ Thai Nguyen Petroleum Co.,Ltd	20.263.949.710	12.478.348.010
9	Chi nhánh XD Bắc Kạn/ Bac Can Petroleum Branch	10.208.864.600	5.647.576.560
10	VP Công ty Xăng dầu Hà Bắc/ Bac Giang Petroleum Co.,Ltd	32.393.133.870	6.594.418.980
11	Chi nhánh XD Lạng Sơn/ Lang Son Petroleum Branch		13.534.544.710
12	VP Công ty Xăng dầu Phú Thọ/ Phu Tho Petroleum Co.,Ltd	39.448.176.680	23.072.146.780
13	Văn phòng Công ty xăng dầu KV1/ Ha Noi Petroleum Co.,Ltd	2.962.183.740	2.116.173.330
14	VP CTy Xăng dầu Hà Sơn Bình/ Ha Son Binh Petroleum Co.,Ltd	14.805.737.980	3.961.020.430
15	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình/ Hoa Binh Petroleum Branch	8.879.998.210	5.063.577.180
16	Chi nhánh xăng dầu Sơn La/ Son La Petroleum Branch	-	13.255.519.440

STT	Tên đơn vị	Từ/From 01/01/2025 đến/to 30/09/2025	Từ/From 01/01/2024 đến/to 30/09/2024
17	Xí nghiệp xăng dầu K133	-	5.780.786.870
18	Văn phòng Công ty Xăng dầu KV3/ K133 Petroleum Enterprise	16.138.655.810	11.240.198.730
19	VP Công ty Xăng dầu Thái Bình/ Thai Binh Petroleum Co.,Ltd	21.672.573.853	14.049.827.048
20	VP CTy Xăng dầu Hà Nam Ninh/ Nam Dinh Petroleum Co.,Ltd		9.145.385.995
21	Chi nhánh XD Hà Nam/ Ha Nam Petroleum Branch		2.203.254.980
22	Chi nhánh XD Ninh Bình/ Ninh Binh Petroleum Branch	21.899.299.810	3.801.301.120
23	Văn phòng Công ty Xăng dầu B12/ Quang Ninh Petroleum Co.,Ltd	9.855.273.600	-
24	Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh/ Quang Ninh Petroleum Enterprise		4.682.022.920
25	XN kho vận Xăng dầu K130		21.632.400
26	VP Công ty Xăng dầu Thanh Hóa/ Thanh Hoa Petroleum Co.,Ltd	29.080.236.860	18.314.280.320
27	VP công ty Xăng dầu Nghệ An/ Nghe An Petroleum Co.,Ltd	31.267.351.280	22.260.166.820
28	VP công ty Xăng dầu Hà Tĩnh/ Ha Tinh Petroleum Co.,Ltd	18.580.175.040	13.219.520.070
29	VP Công ty Xăng dầu Vĩnh Phúc/ Vinh Phuc Petroleum	15.247.186.100	8.739.180.800
30	VP Công ty Xăng dầu Bắc Ninh/ Bac Ninh Petroleum Co	7.292.074.010	4.640.881.510
31	VP Công ty Xăng dầu Sơn La/ Son La Petroleum Co.,Ltd	20.973.432.930	-
32	VP Công ty Xăng dầu Hà Nam/ Ha Nam Petroleum Co.,Ltd	4.693.402.400	-
33	VP Công ty Xăng dầu Hải Dương/ Hai Duong Petroleum	7.397.278.560	4.427.891.130
34	VP Công ty Xăng dầu Hưng Yên/ Hung Yen Petroleum Co	3.879.292.679	1.899.517.670
35	VP Công ty Xăng dầu Quảng Nam/ Quang Nam Petroleum	37.769.081.014	27.011.122.270

STT	Tên đơn vị	Từ/From 01/01/2025 đến/to 30/09/2025	Từ/From 01/01/2024 đến/to 30/09/2024
36	VP Công ty Xăng dầu Quảng Bình/ Quang Binh Petroleum Co.,Ltd	33.235.034.720	20.669.769.670
37	VP Công ty Xăng dầu Quảng Trị/ Quang Tri Petroleum Co.,Ltd	31.871.716.637	21.512.494.543
38	VP Cty Xăng dầu Thừa Thiên Huế/ Thua Thien Hue Petroleum Co.,Ltd	56.325.227.594	33.819.819.116
39	Văn phòng công ty Xăng dầu KV5/ Da Nang Petroleum Co.,Ltd	11.355.376.700	7.043.801.218
40	VP Cty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên/ North Tay Nguyen Petroleum Co.,Ltd	14.197.001.148	9.389.710.489
41	Chi nhánh XD Kon Tum/ Kon Tum Petroleum Branch	12.769.782.099	8.922.733.262
42	VP Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi/ Quang Ngai Petroleum Branch	17.738.022.224	11.548.487.869
43	VP công ty XD Bình Định/ Binh Dinh Petroleum Branch	10.665.336.846	6.394.609.899
44	VP Cty Xăng dầu Nam Tây Nguyên/ South Tay Nguyen Petroleum Co.,Ltd		13.050.752.400
45	Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông/ Dak Nong Petroleum Banch	31.931.818.226	2.724.174.992
46	VP công ty XD Phú Khánh/ Phu Khanh Petroleum Co.,Ltd	14.457.129.040	8.778.427.150
47	Chi nhánh XD Phú Yên/ Phu Yen Petroleum Banch	9.222.059.480	5.474.335.610
48	Chi nhánh XD Ninh Thuận/ Ninh Thuan Petroleum Banch	7.821.036.100	4.628.846.560
49	VP Công ty Xăng dầu Bình Thuận/ Binh Thuan Petroleum Banch	6.392.024.142	-
50	VP Công ty Xăng dầu Lâm Đồng/ Lam Dong Petroleum Co.,Ltd	40.043.809.264	21.744.098.834
51	VP Công ty Xăng dầu Tây Ninh/ Tay Ninh Petroleum Co.,Ltd	4.979.243.611	2.581.616.196
52	VP Cty XD Sông Bé-TNHH MTV/ Song Be Petroleum Co.,Ltd	3.127.779.760	2.256.031.852
53	Chi nhánh XD Bình Phước/ Binh Phuoc Petroleum Banch	4.615.291.330	1.724.458.170
54	VP Cty TNHH MTV XD BR - VT/ Ba Ria-Vung Tau Petroleum Co.,Ltd	21.323.351.632	13.206.189.860

STT	Tên đơn vị	Từ/From 01/01/2025 đến/to 30/09/2025	Từ/From 01/01/2024 đến/to 30/09/2024
55	Chi Nhánh XD Bình Thuận/ Binh Thuan Petroleum Banch	-	3.782.623.150
56	VP Công ty Xăng dầu Đồng Nai/ Dong Nai Petroleum Co.,Ltd	9.344.101.880	5.880.066.440
57	Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè/ Nha Be Petroleum General Depot		808.560
58	VP Công ty Xăng dầu Long An/ Long An Petroleum Co.,Ltd		4.099.460.682

